

**BÁO CÁO**

**Tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022  
và dự kiến Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023  
trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng**

Thực hiện Chỉ thị số 12/CT-TTg ngày 22/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách Nhà nước năm 2023; Công văn số 5032/BKHĐT-TH ngày 22/7/2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn đánh giá thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022, dự kiến Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023, UBND tỉnh Sóc Trăng báo cáo đánh giá tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022 và dự kiến Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, với các nội dung chính như sau:

**Phần thứ nhất**

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN  
KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2022**

**I. BỐI CẢNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2022**

**1. Bối cảnh thế giới**

Năm 2022, Việt Nam tiếp tục hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, theo đó, việc thực thi nhiều cam kết kinh tế quốc tế, nhất là các hiệp định thương mại tự do, như: Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA) sẽ mở ra nhiều cơ hội cho hàng hoá xuất khẩu của Việt Nam; các cân đối vĩ mô tiếp tục được kiểm soát; đà tăng trưởng được duy trì ổn định; thị trường đầu tư tại Việt Nam dự báo có nhiều khởi sắc. Tuy nhiên, dự báo tình hình thế giới trong những năm tới tiếp tục diễn biến nhanh chóng, phức tạp, khó lường; cạnh tranh chiến lược giữa các nước tiếp tục diễn ra ngày càng gay gắt; khu vực Châu Á phát triển nhanh, nhưng tình hình tranh chấp biển, đảo tiềm ẩn nguy cơ gây mất ổn định; khu vực Đông Nam Á còn nhiều rủi ro, thách thức; xu hướng bảo hộ thương mại tiếp tục gia tăng,...

**2. Bối cảnh trong nước**

Năm 2022, kinh tế Việt Nam đang hồi phục, chủ yếu nhờ việc triển khai kịp thời quy định “thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19”, các chính sách hỗ trợ, phục hồi phát triển kinh tế - xã hội (KTXH), ổn định kinh tế vĩ mô và các cân đối lớn; khu vực sản xuất trong nước, các thị trường đối



tác lớn của Việt Nam phục hồi tăng trưởng; các doanh nghiệp đẩy mạnh tái cơ cấu, thay đổi mô hình kinh doanh, đa dạng hóa chuỗi cung ứng thích nghi với tình hình mới. Các tổ chức quốc tế đánh giá Việt Nam đang vươn lên mạnh mẽ sau dịch Covid-19. Tuy nhiên, nhưng sức cạnh tranh của nền kinh tế còn yếu, lệ thuộc nhiều vào các nền kinh tế lớn trên thế giới; năng suất lao động còn thấp; biến đổi khí hậu tác động ngày càng nghiêm trọng đến sản xuất, đời sống người dân; tham nhũng, lãng phí, tiêu cực vẫn còn xảy ra; suy thoái tư tưởng chính trị, đạo đức lối sống, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ chưa được đẩy lùi, còn diễn biến tinh vi, phức tạp.

### **3. Bối cảnh trong tỉnh**

Tình hình kinh tế - xã hội được dự báo có nhiều thuận lợi; nhiều dự án đầu tư, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu, cụm công nghiệp, các dự án năng lượng, các trung tâm thương mại, du lịch,... dự kiến được triển khai, sẽ tác động tích cực đến phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Tuy nhiên, tình hình biến đổi khí hậu, thiên tai có chiều hướng diễn biến nhanh, khó lường, ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất và đời sống người dân; đặc biệt là tình hình dịch bệnh Covid-19 vẫn còn diễn biến phức tạp sẽ tác động tiêu cực đến phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; thiếu hụt lao động, nhất là lao động có tay nghề cao; ô nhiễm môi trường ngày càng gia tăng; tình hình an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội còn tiềm ẩn nguy cơ gây mất ổn định; tệ nạn xã hội, ma túy diễn biến phức tạp; các thế lực thù địch, phản động nước ngoài tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động câu móc với các phần tử bất mãn, cơ hội chính trị trong khu vực và trên địa bàn tỉnh lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo, dân chủ, nhân quyền gây mất an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội, chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

## **II. TÌNH HÌNH VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2022**

**1. Ước thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022 theo 19 chỉ tiêu chủ yếu được giao tại Nghị quyết số 159/NQ-HĐND; cụ thể:**

- Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) 6 tháng năm 2022 đạt 6,46%, ước thực hiện cả năm 2022 đạt 7,13% (*Nghị quyết từ 6,5% trở lên*).

- GRDP bình quân đầu người (theo giá hiện hành) ước thực hiện cả năm 2022 đạt 53,99 triệu đồng/người/năm (*vượt 0,92% chỉ tiêu Nghị quyết*).

- Cơ cấu GRDP (theo giá hiện hành) 6 tháng đầu năm 2022 khu vực I là 43,95%, khu vực II là 16,76%, khu vực III là 35,75%, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm là 3,54%; ước thực hiện cả năm 2022 khu vực I, II, III và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tương ứng là: 43,35%, 15,83%, 37,50%, 3,32%.

- Tỷ lệ sản lượng lúa đặc sản, chất lượng cao 6 tháng đầu năm 2022 đạt 94,16% tổng sản lượng lúa toàn tỉnh; ước thực hiện cuối năm 2022 đạt 76,92% (*chỉ tiêu Nghị quyết là 76%*).

- Sản lượng thủy, hải sản 6 tháng đầu năm 2022 đạt 105.822 tấn; ước thực hiện cả năm 2022 đạt 352.000 tấn (*đạt 100% chỉ tiêu Nghị quyết*).



- Giá trị sản phẩm thu hoạch trên 01 ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản ước thực hiện cuối năm 2022 đạt 220,55 triệu đồng/ha (*vượt 3,48% so với chỉ tiêu Nghị quyết*).

- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới 6 tháng đầu năm 2022 là 58 xã; ước thực hiện đến cuối năm 2022 có 63 xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới (*đạt 100% chỉ tiêu Nghị quyết*).

- Chỉ số sản xuất công nghiệp 6 tháng đầu năm 2022 đạt 15,49%; ước thực hiện đến cuối năm 2022 đạt 18% (*chỉ tiêu Nghị quyết là 16%*).

- Giá trị xuất khẩu hàng hóa 6 tháng đầu năm 2022 đạt 800 triệu USD; ước thực hiện đến cuối năm 2022 đạt 1,4 tỷ USD (*vượt 16,67% chỉ tiêu Nghị quyết*).

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội 6 tháng đầu năm 2022 đạt 31.084 tỷ đồng; ước thực hiện đến cuối năm 2022 đạt 62.000 tỷ đồng (*vượt 3,33% chỉ tiêu Nghị quyết*).

- Thu ngân sách Nhà nước 6 tháng đầu năm 2022 đạt 2.511,612 tỷ đồng; ước thực hiện đến cuối năm 2022 đạt 4.340 tỷ đồng (*vượt 5,42% chỉ tiêu Nghị quyết*).

- Tỷ lệ huy động trẻ em, học sinh trong độ tuổi đến lớp ước thực hiện đến cuối năm 2022: Nhà trẻ đạt 16%, mẫu giáo đạt 92%; tiểu học đạt 99,5%; trung học cơ sở đạt 97,9%; trung học phổ thông và tương đương đạt 69% (*đạt 100% chỉ tiêu Nghị quyết*).

- Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia 6 tháng đầu năm 2022 đạt 77,47%; ước thực hiện đến cuối năm 2022 đạt 80% (*đạt 100% chỉ tiêu Nghị quyết*).

- Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế 6 tháng đầu năm 2022 đạt 100%; đạt 31,78 giường bệnh/10.000 dân; 8,38 bác sĩ/10.000 dân; ước thực hiện đến cuối năm 2022: Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế đạt 100% (*đạt 100% chỉ tiêu Nghị quyết*); đạt 32,56 giường bệnh/10.000 dân (*vượt 2,46% chỉ tiêu Nghị quyết*), đạt 7,70 bác sĩ/10.000 dân (*đạt 91,86% chỉ tiêu Nghị quyết*).

- Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế 6 tháng đầu năm 2022 đạt 85,3% dân số, tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội của lực lượng lao động trong độ tuổi là 13,44%; ước thực hiện đến cuối năm 2022: Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế đạt 93,48% dân số, tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội của lực lượng lao động trong độ tuổi là 26,32% (*đạt 100% chỉ tiêu Nghị quyết*).

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo ước thực hiện đến cuối năm 2022 đạt 62,01% (*đạt 100% chỉ tiêu Nghị quyết*), tỷ lệ lao động qua đào tạo có văn bằng, chứng chỉ là 28,5% (*đạt 100% chỉ tiêu Nghị quyết*), tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng số lao động trong độ tuổi là 80,68% (*chỉ tiêu Nghị quyết là 71,71%*).

- Giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân ước thực hiện đến cuối năm 2022 là 2 - 3%/năm, trong đó giảm tỷ lệ hộ Khmer nghèo là 3-4%/năm (*đạt 100% chỉ tiêu Nghị quyết*).

- Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung ước thực hiện đến cuối năm 2022 là 90%, tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh là 99,7% (*đạt 100% chỉ tiêu Nghị quyết*).



- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị, công nghiệp, dịch vụ được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường ước thực hiện đến cuối năm 2022 là 92%, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt khu dân cư, nông thôn, làng nghề được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường là 62,3% (đạt 100% chỉ tiêu Nghị quyết).

## **2. Kết quả đạt được 6 tháng đầu năm 2022 và ước thực hiện cả năm về phát triển kinh tế - xã hội năm 2022**

2.1. Thực hiện linh hoạt, hiệu quả mục tiêu vừa phòng, chống dịch Covid-19, vừa phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội

a) Triển khai đồng bộ, hiệu quả Chương trình phòng, chống dịch Covid-19 và Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội

- Công tác phòng, chống dịch Covid-19 được triển khai thực hiện nghiêm túc, chặt chẽ, đến nay, 109/109 xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh đều thuộc “vùng xanh”; đồng thời, tỉnh cũng chỉ đạo ngành chức năng đẩy mạnh triển khai chiến dịch tiêm chủng mùa Xuân năm 2022, kế hoạch tiêm ngừa Covid-19 mũi nhắc lại cho người dân. Việc tiêm vắc-xin cho người trên 18 tuổi đủ 2 mũi đạt 100%, tiêm mũi thứ 3 đạt 99,9%; tiêm vắc-xin cho trẻ em từ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi ít nhất 1 mũi đạt 100%, đủ 2 mũi đạt 99,7%. Việc tiêm vắc xin phòng Covid-19 cho trẻ từ 5 đến 12 tuổi được quan tâm đẩy mạnh, kết quả đến nay đã tiêm mũi 1 đạt tỷ lệ 75,13%.

- Công tác triển khai các nhiệm vụ, giải pháp phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội theo Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 30/01/2022 của Chính phủ trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng luôn được sự quan tâm hỗ trợ từ Trung ương; sự lãnh đạo, chỉ đạo thường xuyên, sâu sát, kịp thời của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh; sự đồng thuận của các cấp, ngành và sự ủng hộ của nhân dân trên địa bàn. Trong 6 tháng đầu năm 2022, công tác triển khai các nhiệm vụ, giải pháp của Chương trình phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng đạt được nhiều kết quả tích cực; cụ thể, các chính sách hỗ trợ lãi suất tín dụng, hỗ trợ, miễn giảm thuế, phí, lệ phí... đã giúp các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh có khả năng trả nợ, giảm bớt khó khăn, chi phí vốn; tình hình đăng ký doanh nghiệp khởi sắc với số doanh nghiệp gia nhập và tái gia nhập thị trường tăng cao; hoạt động xuất khẩu của các doanh nghiệp (đặc biệt là các doanh nghiệp thủy sản và gạo) tăng trưởng tốt, đạt và vượt so chỉ tiêu kế hoạch dự kiến và tăng khá cao so cùng kỳ; các doanh nghiệp hoạt động trở lại có doanh thu tốt; tổ chức thành công Hội nghị xúc tiến đầu tư tỉnh Sóc Trăng năm 2022 với số lượt nhà đầu tư quan tâm, tìm kiếm cơ hội đầu tư tại tỉnh tăng gần 50% so cùng kỳ.

b) Tình hình nền kinh tế quốc dân và việc thực hiện các chính sách, giải pháp để giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế, phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội

- Về tăng trưởng GRDP

Triển khai thực hiện các nghị quyết, chỉ thị, kết luận của Trung ương, Tỉnh ủy về thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế, văn hoá - xã hội, quốc phòng, an ninh, xây dựng hệ thống chính trị năm 2022 và sự nỗ lực của các ngành, các cấp; sự đồng thuận, ủng hộ của các thành phần kinh tế, cộng đồng doanh nghiệp và nhân dân trong tỉnh đã thực hiện linh hoạt, hiệu quả mục tiêu vừa phòng, chống



dịch Covid-19, vừa phục hồi, phát triển kinh tế nên tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh trong 6 tháng đầu năm 2022 đạt được kết quả khá tích cực và toàn diện.

Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) 6 tháng đầu năm 2022 theo giá so sánh 2010 ước tăng 6,46% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 5,87%, đóng góp 2,62 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung của tỉnh; khu vực công nghiệp, xây dựng tăng 12,86%, đóng góp 2,25 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ tăng 4,41%, đóng góp 1,51 điểm phần trăm; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 2,30%, đóng góp 0,09 điểm phần trăm. Ước thực hiện đến cuối năm 2022, tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) đạt 38.282 tỷ đồng, tăng 7,13% so với năm 2021 (*chỉ tiêu Nghị quyết từ 6,5% trở lên*).

- Về nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

Toàn tỉnh xuống giống được 331.852 ha lúa, tăng 2,64% so cùng kỳ năm 2021; đã thu hoạch 192.792 ha (chiếm 57,5% tổng diện tích xuống giống), sản lượng đạt 1,28 triệu tấn, bằng 63,59% chỉ tiêu kế hoạch, tăng 2,88% so cùng kỳ, trong đó tỷ lệ sản lượng lúa đặc sản, chất lượng cao chiếm 94,16% và sản lượng lúa đặc sản, thơm các loại chiếm 56,39%, một số giống lúa được gieo trồng chủ yếu như: ST, Tài nguyên, RVT, Đài thơm 8,... Ước tính đến cuối năm 2022, tổng sản lượng lúa đạt trên 2,07 triệu tấn, tăng 0,44% so với cùng kỳ; trong đó, tỷ lệ sản lượng lúa đặc sản, chất lượng cao chiếm 76,92%, vượt chỉ tiêu Nghị quyết (*chỉ tiêu Nghị quyết là 76%*).

Diện tích gieo trồng màu và cây công nghiệp ngắn ngày được 36.040 ha, tăng 0,13% so với cùng kỳ; trong đó, hành tím gieo trồng được 5.471 ha (giảm 0,06%), diện tích gieo trồng mía là 3.147 ha (giảm 21,15%, chủ yếu do chuyển đổi diện tích trồng mía kém hiệu quả sang cây trồng khác). Diện tích cây ăn trái hiện có 28.449 ha (tăng 0,14%); trong đó, tập trung vào một số cây trồng chính như: chuối, xoài, cây có múi, vú sữa, nhãn,... Tình hình tiêu thụ rau màu, cây ăn trái tương đối thuận lợi; giá rau màu nhìn chung tăng so cùng kỳ. Ước đến cuối năm 2022, diện tích gieo trồng màu và cây công nghiệp ngắn ngày đạt 56.147 ha, vượt 0,26% so với chỉ tiêu Kế hoạch; cây ăn trái đạt 28.800 ha, đạt 98,63% chỉ tiêu Kế hoạch năm.

Tổng đàn gia súc toàn tỉnh có khoảng 226.254 con, tăng 13,38% so cùng kỳ; trong đó, đàn heo 160.669 con (tăng 19,83%), đàn bò 53.370 con (tăng 0,04%), đàn trâu 2.625 con (tăng 0,11%), đàn dê 9.590 con (0,95%). Tổng đàn gia cầm có 7,77 triệu con (tăng 20,57%). Từ đầu năm đến nay, đã phát hiện 18 ổ dịch tả heo Châu Phi trên địa bàn tỉnh; các ổ dịch đã được khống chế kịp thời, không để lây lan. Tình hình tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi ổn định; giá cả nhìn chung tăng so với cùng kỳ. Ước đến cuối năm 2022, tổng đàn gia súc đạt 363.625 con, vượt 19,77% so với chỉ tiêu Kế hoạch năm; đàn gia cầm đạt 07 triệu con đạt 100% so với chỉ tiêu Kế hoạch năm.

Thực hiện tốt công tác quản lý, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản, phòng cháy chữa cháy rừng; đồng thời, tăng cường công tác tuần tra, kiểm tra, xử lý vi phạm, tuyên truyền công tác bảo vệ rừng và động vật rừng. Kết quả công tác phát triển rừng, diện tích rừng trồng tập trung 29,34 ha, trong đó rừng trồng lại sau khai thác 11,33 ha; diện tích rừng được chăm sóc 251,33 ha; diện tích rừng được bảo vệ



1.764,5 ha. Ước đến cuối năm 2022, diện tích rừng tập trung đạt 9.850 ha, đạt 100% chỉ tiêu Kế hoạch năm; trong đó rừng phòng hộ 7.850 ha, đạt 100% chỉ tiêu Kế hoạch năm.

Trong 6 tháng đầu năm 2022, diện tích thả nuôi thủy sản được 48.120 ha, tăng 29,6% so cùng kỳ năm 2021 (trong đó, nuôi tôm nước lợ 38.324 ha, tăng 24,99% so cùng kỳ); diện tích nuôi tôm bị thiệt hại chiếm 4,52% diện tích thả nuôi (cùng kỳ 4,54%); nguyên nhân chủ yếu do các yếu tố môi trường và một số bệnh trên thủy sản (bệnh đốm trắng, bệnh gan tụy, bệnh vi bào tử trùng...); tổng sản lượng thủy hải sản 105.822 tấn, đạt 30,06% chỉ tiêu Nghị quyết, tăng 7,21% so cùng kỳ năm 2021. Ước đến cuối năm 2022, sản lượng thủy sản đạt 352.000 tấn, đạt 100% chỉ tiêu Nghị quyết.

#### - Về công nghiệp

UBND tỉnh đã quan tâm chỉ đạo các ngành, các cấp tăng cường, thúc đẩy hoạt động sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh ngay từ những tháng đầu năm 2022, nhất là thực hiện tốt các chủ trương, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp phục hồi và phát triển sản xuất; do đó, sản xuất công nghiệp của tỉnh tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng khá. Chỉ số sản xuất công nghiệp trong 6 tháng đầu năm tăng 15,49% so với cùng kỳ năm 2021; trong đó, công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 15,61% so cùng kỳ. Ước đến cuối năm 2022, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 18% so cùng kỳ, vượt chỉ tiêu Nghị quyết (chỉ tiêu Nghị quyết là 16%).

#### - Về các hoạt động dịch vụ

Kể từ khi tình hình dịch Covid-19 trên địa bàn tỉnh được kiểm soát, các doanh nghiệp hoạt động trở lại trong những tháng đầu năm 2022, tốc độ tăng trưởng của nhóm ngành thương mại, dịch vụ có nhiều chuyển biến tích cực. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội 6 tháng đầu năm đạt 31.084 tỷ đồng, đạt 51,81% chỉ tiêu Nghị quyết và tăng 9,52% so cùng kỳ năm 2021. Ước đến cuối năm 2022, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội ước 62.000 tỷ đồng, vượt 3,3% chỉ tiêu Nghị quyết, tăng 19,98% so với năm 2021; trong đó tổng mức bán lẻ hàng hóa ước đạt 44.000 tỷ đồng.

Lĩnh vực du lịch có nhiều khởi sắc. Trong 6 tháng đầu năm 2022, tổng lượt khách tham quan du lịch đến tỉnh đạt khoảng 1.281.261 lượt (bằng 59,8% kế hoạch năm, tăng 78,1% so cùng kỳ năm 2021); trong đó, khách du lịch quốc tế đạt 3.681 lượt; tổng doanh thu từ du lịch đạt 675 tỷ đồng đạt 80% chỉ tiêu Kế hoạch năm, tăng 144,5% so cùng kỳ. Ước đến cuối năm 2022, tổng lượt khách tham qua du lịch đến tỉnh đạt khoảng 2.140.000 lượt, đạt 100% chỉ tiêu Kế hoạch năm, trong đó khách du lịch quốc tế đạt 22.470 lượt; tổng doanh thu từ du lịch đạt 840 tỷ đồng, đạt 100% chỉ tiêu Kế hoạch năm.

Dịch vụ vận tải phục hồi và phát triển khá ổn định. Trong 6 tháng đầu năm 2022, sản lượng vận chuyển hàng hóa đạt 25,923 triệu tấn, bằng 57,61% kế hoạch, tăng 12,88% so cùng kỳ; sản lượng vận chuyển hành khách đạt 7,694 triệu lượt hành khách, bằng 38,47% kế hoạch, giảm 29% so cùng kỳ (giảm chủ yếu do ảnh hưởng của dịch Covid-19 và giá nhiên liệu tăng, các đơn vị vận tải trên địa bàn gặp khó khăn về kinh tế để duy trì hoạt động, đồng thời tâm lý người dân nhìn chung còn e



ngại hoạt động vận tải hành khách công cộng). Ước đến cuối năm 2022, sản lượng vận chuyển hàng hóa đạt 51,498 triệu tấn (vượt 7,88% chỉ tiêu Kế hoạch năm); sản lượng vận chuyển hành khách đạt 21,576 triệu lượt hành khách (vượt 14,44% chỉ tiêu Kế hoạch).

Dịch vụ bưu chính, chuyển phát được nâng cao chất lượng, đáp ứng nhu cầu công ích, phục vụ tốt nhu cầu trao đổi, mua bán hàng hóa của người dân, góp phần phát triển thương mại điện tử, kinh doanh trực tuyến của các tổ chức, cá nhân. Tổng số điểm phục vụ là 183 điểm phục vụ (trong đó, có 82 bưu cục; 62 điểm Bưu điện văn hóa xã; 39 điểm phục vụ bưu chính khác; bán kính phục vụ bình quân 2,4 km/điểm phục vụ, số dân phục vụ bình quân là 6.555 người/điểm phục vụ).

- Về tiền tệ, tín dụng

Hoạt động tín dụng trên địa bàn tỉnh tương đối ổn định. Tổng vốn huy động tín dụng trong 6 tháng năm 2022 đạt 37.950 tỷ đồng, tăng 8,5% so với cuối năm 2021; tổng dư nợ 52.366,1 tỷ đồng, tăng 15,3% so với cuối năm 2021, trong đó nợ xấu 2.123,4 tỷ đồng, chiếm 4,05% tổng dư nợ; tình hình lãi suất huy động và lãi suất cho vay trong 6 tháng đầu năm duy trì khá ổn định; trong đó, lãi suất huy động tăng nhẹ từ 0,06 - 0,12%/năm, lãi suất cho vay tương đương so với cuối năm 2021. Ước đến cuối năm 2022, tổng vốn huy động tín dụng đạt 39,163,3 tỷ đồng; tổng dư nợ 54,116,7 tỷ đồng, trong đó nợ xấu 1.623,5 tỷ đồng, chiếm 3% tổng dư nợ; đồng thời, chỉ đạo kịp thời đáp ứng nhu cầu vốn tín dụng, phấn đấu tiếp tục giảm lãi suất cho vay, giám sát chặt chẽ và kiểm soát việc phát sinh nợ xấu, bảo đảm an toàn hệ thống các tổ chức tín dụng.

- Về bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế

+ Về cân đối ngân sách nhà nước:

UBND tỉnh tiếp tục chỉ đạo các ngành, các cấp chủ động triển khai chặt chẽ, điều hành dự toán thu - chi trong phạm vi dự toán được giao. Trong đó, nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách tỉnh năm 2021 được phân bổ sử dụng có hiệu quả; tổng số tiền tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách tỉnh năm 2021 là 863,842 tỷ đồng (phân bổ sử dụng vốn đầu tư công là 288,04 tỷ đồng, phân bổ sử dụng vốn sự nghiệp (chi an sinh xã hội) là 548,672 tỷ đồng, dự toán còn lại chưa phân bổ (bổ sung quỹ phát triển đất) là 6,714 tỷ đồng). Tổng thu ngân sách nhà nước ước tính đến cuối tháng 6/2022 là 2.511,612 tỷ đồng, đạt 61,01% dự toán năm 2022, bằng 88,33% so cùng kỳ năm 2021; trong đó, thu nội địa là 2.494,741 tỷ đồng (đạt 60,6% chỉ tiêu Nghị quyết năm 2022, bằng 90,66% so cùng kỳ). Tổng chi ngân sách địa phương là 5.097,326 tỷ đồng, đạt 41,79% dự toán năm 2022.

Ước đến cuối năm 2022, tổng thu ngân sách nhà nước đạt 4.340 tỷ đồng (vượt 5,42% chỉ tiêu Nghị quyết); tổng chi ngân sách địa phương là 11.049 tỷ đồng (bằng 98,03% dự toán năm 2022).

+ Về cân đối xuất nhập khẩu:

Giá trị xuất khẩu hàng hóa 6 tháng đầu năm 2022 đạt 800 triệu USD, đạt 66,67% chỉ tiêu Nghị quyết, tăng 31,58% so cùng kỳ năm 2021; trong đó, xuất khẩu thủy sản đạt 600 triệu USD (tăng 28,21% so cùng kỳ), xuất khẩu gạo đạt 153 triệu



USD (tăng 42,99% so cùng kỳ), xuất khẩu hàng may mặc đạt 45 triệu USD (tăng 50% so cùng kỳ). Ước đến cuối năm 2022, kim ngạch xuất khẩu đạt 1,4 tỷ USD, vượt 16,67% chỉ tiêu Nghị quyết.

Giá trị nhập khẩu hàng hóa 6 tháng đầu năm 2022 đạt 110 triệu USD, bằng 44% kế hoạch, giảm 30,29% so cùng kỳ. Ước đến cuối năm 2022, kim ngạch nhập khẩu đạt 250 triệu USD, đạt 100% chỉ tiêu Kế hoạch năm.

+ Về cân đối lương thực (an ninh lương thực): Sản lượng lúa 6 tháng đầu năm 2022 đạt 1,28 triệu tấn, tăng 2,88% so với cùng kỳ; trong đó sản lượng lúa đặc sản, chất lượng cao chiếm tỷ lệ 94,16% tổng sản lượng (vượt chỉ tiêu Nghị quyết). Tình hình tiêu thụ lúa tương đối ổn định; có 73 công ty, doanh nghiệp và thương lái tham gia liên kết tiêu thụ sản phẩm ngay từ đầu vụ với tổng diện tích bao tiêu 23.276 ha; đã tổ chức Hội nghị liên kết sản xuất và tiêu thụ lúa gạo bền vững tỉnh Sóc Trăng, qua đó ký kết 8 biên bản ghi nhớ hợp tác sản xuất và 2 hợp đồng tiêu thụ lúa; tuy nhiên, giá lúa giảm so cùng kỳ. Ước đến cuối năm 2022, sản lượng lúa toàn tỉnh đạt trên 2 triệu tấn, trong đó lúa đặc sản, chất lượng cao chiếm 76,92%.

+ Về cân đối lao động, việc làm

Toàn tỉnh đã giải quyết việc làm cho 23.139 lao động (đạt 84,14% kế hoạch); trong đó người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng lao động là 75 người (đạt 34,09% kế hoạch). Ước đến cuối năm 2022, giải quyết việc làm mới cho khoảng 27.500 lao động, đạt 100% chỉ tiêu Kế hoạch; trong đó đưa 220 người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng.

- Về các chính sách, hoạt động hỗ trợ phục hồi sản xuất, kinh doanh, lưu thông hàng hóa, thúc đẩy xuất khẩu, tiêu dùng nội địa, đẩy mạnh đầu tư

Triển khai thực hiện tốt Nghị quyết số 03/2019/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Sóc Trăng về chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và các văn bản khác có liên quan.

Hướng dẫn, hỗ trợ doanh nghiệp duy trì sản xuất ổn định. Đề xuất các nội dung triển khai Chương trình phục hồi kinh tế (đề xuất Bộ Công Thương xem xét phân bổ kinh phí từ chương trình để địa phương hỗ trợ cho khoảng 80 cơ sở công nghiệp vừa và nhỏ để đổi mới công nghệ để tăng chất lượng sản phẩm, với kinh phí hỗ trợ khoảng 24 tỷ đồng).

Theo dõi sát tình hình cung - cầu các mặt hàng thiết yếu trên địa bàn tỉnh; vận động doanh nghiệp tham gia dự trữ, đảm bảo cung ứng hàng hoá thiết yếu trong dịp tết, với tổng giá trị hàng hoá trên 500 tỷ đồng. Thường xuyên phối hợp, trao đổi, chia sẻ thông tin lưu thông hàng hoá, các kênh phân phối hỗ trợ tiêu thụ nông sản trên địa bàn tỉnh và các tỉnh lân cận nhằm bảo đảm ổn định cung - cầu thị trường hàng hoá thiết yếu và các mặt hàng phục vụ công tác phòng, chống dịch Covid-19.

Thị trường tương đối ổn định, lượng hàng hóa dồi dào. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 124 chợ, 02 trung tâm thương mại, 42 siêu thị, 75 cửa hàng tiện lợi hoạt động bình thường đảm bảo cung ứng hàng hoá cho người dân.

Phối hợp với các tỉnh, thành phố khôi phục lại các loại hình hoạt động vận tải hàng hóa, hành khách (đường bộ, đường thủy) của các tuyến nội tỉnh và với các tỉnh liền kề nhằm hỗ trợ phục hồi sản xuất, kinh doanh, lưu thông hàng hóa.



- Về giá cả, thị trường thương mại

Chủ động theo dõi sát diễn biến cung cầu, giá cả thị trường các mặt hàng quan trọng, thiết yếu phục vụ đời sống người dân, nhất là những mặt hàng có xu hướng tăng giá như: xăng dầu, giá, vật liệu xây dựng, phân bón... Trên cơ sở đó tăng cường công tác phối hợp trong triển khai các giải pháp quản lý, điều hành giá để góp phần giữ ổn định giá cả thị trường, không để xảy ra tình trạng mất cân đối cung cầu hàng hóa.

- Về siết chặt kỷ luật, kỷ cương tài chính, quản lý chặt chẽ thu, chi ngân sách, chống thất thu, nợ đọng thuế, chuyển giá, trốn thuế, chống gian lận thương mại, phân đấu tăng thu ngân sách nhà nước

UBND tỉnh đã chỉ đạo các ngành, các cấp tăng cường công tác quản lý thu, phân đấu tăng thu, quản lý tốt các nguồn thu, đẩy mạnh chống thất thu, đảm bảo thu đúng, thu đủ, thu kịp thời các khoản thu vào ngân sách nhà nước.

Sử dụng dự phòng, dự trữ và các nguồn lực hợp pháp của địa phương để xử lý các nhiệm vụ chi phòng chống, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh và các nhiệm vụ chi quan trọng, cấp bách, đột xuất phát sinh theo quy định và sử dụng các nguồn tài chính hợp pháp theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

- Về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, thất thoát ngân sách, tài sản công, triệt để tiết kiệm các khoản chi ngay từ khi lập, giao và thực hiện dự toán để ưu tiên cho công tác phòng, chống dịch Covid-19 và phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội

Tỉnh đã quyết liệt thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm để tổ chức điều hành, quản lý chi ngân sách nhà nước chặt chẽ, tiết kiệm, đúng quy định, nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước, tăng cường thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, tiêu cực, triệt để tiết kiệm chi thường xuyên, tăng chi đầu tư phát triển, nâng cao hiệu quả phân bổ ngân sách.

Đồng thời, chủ động xây dựng phương án bố trí kinh phí theo các cấp độ dự kiến của dịch bệnh Covid-19; thực hiện bố trí kinh phí kịp thời và đầy đủ cho công tác phòng, chống dịch cũng như thực hiện hỗ trợ các đối tượng gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 theo đúng quy định của pháp luật.

Việc lập kế hoạch đầu tư công hằng năm đảm bảo đúng Luật Đầu tư công, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, bám sát quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, địa phương đã rà soát, cân nhắc, sắp xếp thứ tự ưu tiên, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, tránh đầu tư phân tán, dàn trải trong điều kiện nguồn lực có hạn. Các dự án đầu tư về cơ bản thực hiện theo đúng mức vốn kế hoạch đã giao, không để xảy ra nợ đọng xây dựng cơ bản, tập trung vào các công trình, dự án hoàn thành trong năm, sớm phát huy hiệu quả, góp phần thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Trong lập báo cáo thẩm chủ trương đầu tư, các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành phối hợp xem xét việc chấp hành các quy định của pháp luật nhà nước đảm bảo đúng qui định, trong trường hợp vượt thẩm quyền xử lý, sẽ báo cáo UBND tỉnh để xử lý theo quy định.

- Về đầu tư phát triển



Thực hiện vốn đầu tư trên địa bàn tỉnh 6 tháng đầu năm 2022 tăng khá mạnh so với cùng kỳ năm trước là do với chủ trương phục hồi, huy động nguồn lực cho đầu tư phát triển, thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công, tập trung đầu tư vào các công trình hạ tầng quan trọng, nhất là hạ tầng giao thông, nông nghiệp, thủy lợi,... mặt khác từ đầu năm tới nay tình hình dịch bệnh Covid-19 trên địa bàn được kiểm soát nên hoạt động xây dựng, sửa chữa nhà, hoàn thiện công trình,... tăng và một số dự án điện gió có tổng mức đầu tư lớn tiếp tục được thực hiện. Thực hiện 6 tháng đầu năm 2022, tổng vốn đầu tư toàn xã hội đạt là 9.633,51 tỷ đồng, tăng 17,02% so với cùng kỳ năm trước; ước thực hiện đến cuối năm 2022 đạt khoảng 22.389 tỷ đồng, tăng 18% so với năm 2021.

Riêng đối với kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 triển khai trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng là 5.191.719 triệu đồng; kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 do Thủ tướng Chính phủ giao là 4.500.725 triệu đồng, đến 15/7/2022 giải ngân được 1.418.755 triệu đồng, đạt 31,52% kế hoạch; nếu chưa kể vốn kế hoạch đầu tư của 03 Chương trình mục tiêu quốc gia vừa được giao 270.341 triệu đồng thì tỷ lệ giải ngân đạt 33,54% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao đầu năm. Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 do địa phương giao bổ sung là 75.199 triệu đồng, giải ngân được 21.453 triệu đồng, đạt 28,53% kế hoạch. Kế hoạch vốn ngân sách địa phương năm 2021 kéo dài sang năm 2022 là 615.795 triệu đồng, giải ngân được 219.082 triệu đồng, đạt 35,69% kế hoạch.

Tỉnh đã thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp như xây dựng lộ trình, cam kết và ban hành kế hoạch tiến độ giải ngân kế hoạch đầu tư công năm 2022 cho các đơn vị. Phát động đợt thi đua đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công năm 2022. Chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng, thẩm định hồ sơ thiết kế - dự toán, kế hoạch lựa chọn nhà thầu trình cấp quyết định đầu tư phê duyệt, làm cơ sở cho các chủ đầu tư tổ chức đấu thầu, ký kết hợp đồng và giải ngân kế hoạch vốn đã giao. Thành lập Tổ công tác theo dõi, kiểm tra và thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công năm 2022 để xử lý các điểm nghẽn trong giải ngân. Tổ chức giao ban với các cơ quan chủ quản, chủ đầu tư về tình hình thực hiện các dự án, giải ngân kế hoạch đầu tư công. Yêu cầu các đơn vị phân công cụ thể lãnh đạo cơ quan, đơn vị trực tiếp phụ trách, chỉ đạo việc giải ngân, thường xuyên kiểm tra tiến độ tại thực địa, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc đối với từng dự án. Ước giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 đến 30/9/2022 đạt khoảng 60% kế hoạch; ước đến hết niên độ đạt 100% kế hoạch.

## 2.2. Xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật

Các sở, ban ngành và địa phương tiếp tục tuân thủ chặt chẽ quy trình xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo tinh thần Chỉ thị số 43/CT-TTg ngày 11/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ. từ đầu năm đến nay, ngành chức năng đã tiếp nhận và thẩm định 17 dự thảo văn bản quy phạm pháp luật (tăng 03 dự thảo so cùng kỳ); đồng thời, các sở, ban ngành đã tham mưu UBND tỉnh ban hành 11 quyết định quy phạm pháp luật, trình HĐND tỉnh ban hành 6 nghị quyết quy phạm quy pháp luật. Đồng thời, UBND tỉnh cũng chỉ đạo các sở, ban ngành tổ chức thi hành pháp luật đạt hiệu quả.



Dự kiến đến cuối năm 2022, các sở, ban ngành tham mưu UBND tỉnh ban hành 36 quyết định quy phạm pháp luật, trình HĐND tỉnh thông qua 20 Nghị quyết quy phạm pháp luật.

2.3. Đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế; tạo nền tảng phát triển kinh tế số, xã hội số

a) Về đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng

- Lĩnh vực kế hoạch và đầu tư

Phân bổ kế hoạch đầu tư công cho các dự án theo quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước, các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư công và Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn. Trong đó, tập trung dự án trọng điểm, cấp bách, then chốt để phát triển kinh tế, phát huy được các tiềm năng lợi thế sẵn có của Sóc Trăng, đảm bảo phù hợp quy hoạch, sử dụng vốn hiệu quả, đảm bảo khả năng cân đối vốn, có tính kết nối và lan tỏa, đột phá đối với phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, tạo ra động lực mới, không gian mới cho phát triển kinh tế, đáp ứng nhu cầu đi lại, vận chuyển hàng hóa của nhân dân tại địa phương, thúc đẩy các hoạt động sản xuất kinh doanh, nâng cao đời sống của nhân dân vùng nông thôn, góp phần xây dựng nông thôn mới trên địa bàn, phát triển kinh tế - xã hội của khu vực đồng bằng sông Cửu Long nói chung và tỉnh Sóc Trăng nói riêng, đặc biệt là các dự án giao thông như Đường Vành đai I, Vành Đai II, Đường 30/4 Vĩnh Châu; Đường Nguyễn Trãi thị xã Ngã Năm; Đường tỉnh 932, 932B, 933, 934, 936, 938, 939, 940,...

- Lĩnh vực xây dựng

+ Tính đến tháng 6/2022, tỉnh Sóc Trăng có 36 dự án nhà ở thương mại với tổng diện tích đất ở 146,54 ha/287,69 ha quy hoạch, trong đó: có 18 dự án đang triển khai và 18 dự án đã hoàn thành và đang lập thủ tục kết thúc dự án. Số dự án thu hồi, tạm dừng: 04 dự án (03 dự án nhà ở thương mại do vướng thủ tục đất đai, đấu giá, đấu thầu và một dự án nhà ở xã hội do điều chỉnh thay đổi mục tiêu dự án theo Điều 70 Luật Đấu thầu). Tình hình tồn kho bất động sản và đầu năm 2022 tăng so với năm 2020, còn khoảng 280 căn so với khoảng 200 căn.

+ Thị trường bất động sản thuộc các dự án nhà ở thương mại, khu đô thị trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng chủ yếu thuộc phân khúc giá từ trung đến cao nên không đáp ứng được nhu cầu của đại đa số người dân có thu nhập thấp dẫn đến tình trạng "lệch pha cung - cầu", thiếu nguồn cung nhà ở có giá vừa túi tiền nên thị trường mua bán đất nền, nhà ở giá rẻ bên ngoài các dự án diễn ra sôi động dẫn đến giá đất tăng cao liên tục trong nhiều năm qua, vượt khả năng thu nhập của đa số người dân.

+ Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành Chỉ thị số 07/CT-UBND ngày 27/6/2019 về một số giải pháp thúc đẩy thị trường bất động sản phát triển ổn định, lành mạnh trên địa bàn tỉnh, chỉ đạo ngành chức năng triển khai Kế hoạch kiểm tra tình hình hoạt động của các dự án phát triển nhà ở và hoạt động môi giới bất động sản của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng năm 2022.



+ Đối với việc kiểm soát tình hình môi giới bất động sản không đủ điều kiện, không đúng quy định của pháp luật: Trong thời gian gần đây, thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng diễn ra sôi động và có nhiều cá nhân, tổ chức có nhu cầu đăng ký thi sát hạch chứng chỉ môi giới bất động sản, do vậy, ngành chức năng đã tổ chức thu thập nhu cầu đăng ký thi sát hạch cấp chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng để xem xét tổ chức kỳ thi.

b) Phát triển lực lượng doanh nghiệp; thúc đẩy kết nối giữa doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế; đổi mới, phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã.

- Về phát triển doanh nghiệp

+ Phát triển doanh nghiệp là yếu tố cực kỳ quan trọng, quyết định tăng trưởng kinh tế của tỉnh, hàng năm khu vực này đóng góp khoảng trên 30% GRDP của tỉnh. Trong những năm qua, nhiều văn bản pháp lý quan trọng liên quan đến phát triển doanh nghiệp luôn được Đảng, Nhà nước quan tâm ban hành, bổ sung hoặc sửa đổi cho phù hợp với từng giai đoạn phát triển của nền kinh tế nhằm tạo hành lang pháp lý thông thoáng và thuận lợi nhất cho hoạt động của các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế.

+ Trong 6 tháng đầu năm 2022, có 270 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới (tăng 17% so cùng kỳ), vốn đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới là 1.450 tỷ đồng, giảm 12,5% so cùng kỳ năm 2021; Số lượng doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh trong 6 tháng đầu năm 2022 là 54 doanh nghiệp, tăng 10,6% so với cùng kỳ năm 2021 (tập trung vào thời điểm tháng 01/2022 với 36 doanh nghiệp). Song song đó thì số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động trong 6 tháng đầu năm 2022 khá cao, đạt 52 doanh nghiệp, tăng 36,8% so với cùng kỳ năm 2021. Số doanh nghiệp giải thể trong 6 tháng đầu năm 2022 là 51 doanh nghiệp, tăng 01 doanh nghiệp so với cùng kỳ năm 2021. Ước tính đến cuối năm 2022, tính có thêm 230 doanh nghiệp thành lập mới, theo đó đạt 500 doanh nghiệp thành lập mới trong năm 2022.

+ Về doanh nghiệp nhà nước, UBND tỉnh Sóc Trăng làm đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại 04 doanh nghiệp, gồm: 02 doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Sóc Trăng, Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sóc Trăng) và 02 doanh nghiệp có tỷ lệ nhà nước nắm giữ dưới 50% vốn điều lệ (Công ty cổ phần Cấp nước Sóc Trăng, vốn nhà nước giữ tỷ trọng 49%; Công ty cổ phần Công trình Đô thị Sóc Trăng, vốn nhà nước giữ tỷ trọng 38,89%). Ban Đổi mới và Phát triển doanh nghiệp đang phối hợp với Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sóc Trăng và Sở Tài chính tham mưu UBND tỉnh ban hành Đề án tổng thể điều chỉnh, sắp xếp, đổi mới Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sóc Trăng.

- Về kinh tế hợp tác

+ Tỉnh tiếp tục quan tâm phát triển kinh tế hợp tác; trong đó, triển khai hiệu quả Kế hoạch thực hiện năm 2022 Đề án Hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, giai đoạn 2021-2025; tiếp tục hoàn thiện, nhân rộng các mô hình hợp tác xã được lựa chọn chỉ đạo điểm đảm bảo đúng luật theo tinh thần chỉ đạo của Ban Thường vụ Tỉnh ủy tại Chương trình hành động số 55-CTr/TU;



rà soát, xử lý dứt điểm các hợp tác xã không hoạt động, khó khăn trong giải thể, chưa đăng ký và tổ chức lại theo Luật Hợp tác xã năm 2012 theo Phương án số 01/PA-UBND ngày 24/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

+ Tính đến cuối tháng 6/2022, toàn tỉnh có 222 hợp tác xã (giảm 01 hợp tác xã so với cuối năm 2021) với tổng số 34.477 thành viên và tổng vốn hoạt động ước đạt 1.381.606 triệu đồng (tăng 111.537 triệu đồng so với cuối năm 2021), trong đó có 199 hợp tác xã nông nghiệp - thủy sản với 15.621 thành viên và tổng vốn hoạt động là 160.655 triệu đồng; có 1.263 tổ hợp tác với 30.415 thành viên, trong đó có 1.242 tổ hợp tác trong lĩnh vực nông nghiệp. Trong thời gian tới tỉnh sẽ tiếp tục hỗ trợ thành lập mới và nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã; củng cố và cơ cấu lại các hợp tác xã hoạt động yếu kém, giải thể dứt điểm các hợp tác xã ngừng hoạt động; xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 16/6/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể trong giai đoạn mới.

#### **2.4. Phát triển nhanh hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại**

##### **a) Lĩnh vực giao thông vận tải**

- UBND tỉnh đã chỉ đạo ngành chức năng nghiên cứu, đề xuất lập Quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển Sóc Trăng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 để gửi Cục Hàng hải Việt Nam tích hợp vào Quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Đã thi công hoàn thành, đưa vào sử dụng tuyến đê bao ngăn mặn và đường phục vụ an ninh quốc phòng, ứng cứu tàu thuyền vùng biển huyện Trần Đề (đường tỉnh 934B), Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường phát triển trục kinh tế từ thành phố Sóc Trăng qua cầu Dù Tho đến vùng kinh tế trọng điểm tôm - lúa tỉnh Sóc Trăng; Cầu Mạc Đĩnh Chi.

- Đang triển khai thi công Quốc lộ 1 (đoạn từ thị xã Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang đến huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng); đường tỉnh 933B thuộc Tiểu dự án đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ chuyển đổi sản xuất phù hợp với điều kiện sinh thái, nâng cao sinh kế, thích ứng biến đổi khí hậu vùng Cù Lao Dung; Dự án Tuyến đường trục phát triển kinh tế Đông tây, tỉnh Sóc Trăng; cải tạo, nâng cấp và thảm bê tông nhựa nóng đường tỉnh 934 (đoạn từ giao Đường tỉnh 935 với Đường tỉnh 933C); cải tạo nâng cấp đường tỉnh 938 (đoạn từ Đường tỉnh 939 đến đường tỉnh 940); dự án cải tạo, nâng cấp và thảm bê tông nhựa nóng đường tỉnh 932 (đoạn từ giao Quốc lộ 1 đến thị trấn Kế Sách).

##### **b) Lĩnh vực công thương**

- Về phát triển hạ tầng năng lượng: 7 tháng đầu năm 2022, trên địa bàn tỉnh đã đóng điện và đưa vào vận hành Trạm 110kV Khu công nghiệp An Nghiệp và đường dây đầu nối với công suất 40MVA; nâng công suất máy biến áp 1T trạm 110kV Đại Ngãi từ 25MVA lên 40MVA; tiếp tục triển khai thực hiện 9 dự án trạm biến áp và đường dây 110kV - 220kV. Tính đến nay, UBND tỉnh đã cấp Quyết định chủ trương đầu tư cho 18 dự án (tại các vị trí số 1, số 2, số 3, số 5, số 6, số 7, số 18, số 19 giai đoạn 1, số 20 giai đoạn 1; số 7 giai đoạn 2, số 11, số 16, số 19 giai đoạn



2, số 20 giai đoạn 2; số 17, số 4, Nhà máy điện gió Phú Cường 1A và 1B, Nhà máy điện gió Sông Hậu); hiện đã có 04 dự án điện gió vận hành thương mại với tổng công suất 110,8MW (02 dự án đóng điện toàn bộ tuabin là Nhà máy điện gió số 6 - công suất 30 MW và Nhà máy điện gió số 7 - công suất 29,4 MW; 02 dự án đóng điện một phần là Nhà máy điện gió số 5 - công suất 25/30 MW và Nhà máy điện gió số 19 - công suất 26,4/72 MW). Dự kiến đến cuối năm 2022, có 10 dự án điện gió đưa vào vận hành thương mại, đồng thời khởi công, thi công 4 dự án điện gió đã cấp chủ trương đầu tư.

- Về phát triển hạ tầng thương mại: UBND tỉnh đã trình Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Khóa XIV ban hành Nghị quyết số 12-NQ/TU ngày 18/6/2022 về phát triển thương mại tỉnh Sóc Trăng đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030; ra mắt Sàn giao dịch thương mại điện tử tỉnh Sóc Trăng. Dự kiến đến cuối năm 2022, tiếp tục thực hiện các chính sách phát triển hạ tầng thương mại, trong đó tập trung vận động, hướng dẫn doanh nghiệp của tỉnh đưa hàng hóa, sản phẩm lên Sàn giao dịch thương mại điện tử tỉnh Sóc Trăng.

#### c) Lĩnh vực thông tin truyền thông

- Các doanh nghiệp viễn thông đã tiếp tục phát triển mạng lưới, nâng cao năng lực, dung lượng và mở rộng phạm vi phục vụ đến nông thôn, vùng sâu, vùng xa nhằm phát triển các dịch vụ viễn thông. Đến nay, toàn tỉnh đã đầu tư trạm thông tin di động (BTS) với tổng số vị trí trạm là 1.271 trạm 3G, 4G, 5G (trạm 2G là 958 trạm; trạm 3G là 1.124 trạm, trạm 4G là 906 trạm; trạm 5G là 03 trạm), trong đó phủ sóng 2G, 3G, 4G ở 100% địa bàn dân cư và phát sóng thử nghiệm 5G trên địa bàn thành phố Sóc Trăng (giảm 20 trạm so với cùng kỳ năm 2021, do nhà mạng Gtel không còn hoạt động); mạng điện thoại cố định đã phủ tới 100% các xã, ấp; hạ tầng truyền dẫn cáp quang được kéo đến 100% trung tâm các xã, 109/109 xã, phường có kết nối băng rộng cố định đến trung tâm, quang hóa 100% khóm ấp toàn tỉnh; hạ tầng mạng ngoại vi được ngầm hóa khoảng 25%; mạng viễn thông đã cơ bản cung cấp dịch vụ tới 100% các xã, phường, thị trấn trên toàn tỉnh, đặc biệt mạng thông tin di động.

- Hạ tầng về công nghệ thông tin được quan tâm đầu tư, ngành chức năng đã triển khai hệ thống mạng truyền số liệu chuyên dùng cho cấp xã theo tiến độ của Bộ Thông tin và Truyền thông; đầu tư nâng cấp các thiết bị hạ tầng công nghệ thông tin cho Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh; xây dựng các bộ chỉ số, thu thập thông tin, số liệu phục vụ hiển thị trên Trung tâm Giám sát điều hành thông tin tỉnh (IOC) đảm bảo năng lực triển khai các nền tảng, ứng dụng, phần mềm trong thời gian tới.

#### d) Lĩnh vực xây dựng

- Chỉ đạo ngành chức năng tổ chức làm việc với các đơn vị tài trợ lập quy hoạch chi tiết xây dựng các khu đô thị trên địa bàn thành phố Sóc Trăng; hướng dẫn các địa phương liên quan trong công tác tiếp nhận tài trợ quy hoạch trên địa bàn các huyện làm cơ sở mời gọi đầu tư các dự án phát triển đô thị trên địa bàn.

- Chỉ đạo ngành chức năng tham mưu chủ trương đầu tư và các bước triển khai thực hiện các dự án như: Khu đô thị số 1 - Phường 3, thành phố Sóc Trăng; Nhà ở thương mại đường Lý Thường Kiệt, Phường 4, thành phố Sóc Trăng; Khu đô



thị mới (khu 1, khu 2), Phường 4, thành phố Sóc Trăng; Khu dịch vụ và cư xá công nhân Khu công nghiệp An Nghiệp, Phường 7, thành phố Sóc Trăng (phần nhà ở cho công nhân); Khu đô thị mới (gắn với hoạt động chợ), Nhà ở thương mại, Nhà ở xã hội thuộc phân khu 8D, Phường 8, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng,...

đ) Cơ sở vật chất ngành y tế cũng được quan tâm đầu tư để phục vụ công tác chăm sóc sức khỏe người dân. Trong đó, tập trung đẩy nhanh tiến độ rà soát các danh mục Trạm Y tế hư hỏng xuống cấp đưa vào nhu cầu xây mới, sửa chữa, cải tạo nâng cấp từ nguồn vốn đầu tư thuộc Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội thuộc lĩnh vực y tế; kết quả qua rà soát phù hợp cân đối với nguồn vốn được dự kiến, có 45 Trạm Y tế có nhu cầu cấp bách đưa vào danh mục đầu tư từ Chương trình này.

## **2.5. Nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo, phát triển nguồn nhân lực gắn với đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ, đổi mới sáng tạo**

### **a) Đào tạo cán bộ, công chức, viên chức**

- Tỉnh đã phê duyệt Đề án vị trí việc làm gắn với cơ cấu ngạch công chức và chức danh nghề nghiệp viên chức của các sở, ban, ngành tỉnh, UBND cấp huyện, làm cơ sở cho việc tuyển dụng, sử dụng công chức, viên chức của tỉnh đạt hiệu quả. Dự kiến đến cuối năm, tỉnh phê duyệt xong Đề án Vị trí việc làm gắn với cơ cấu chức danh nghề nghiệp trong các đơn vị sự nghiệp công lập.

- Thu hút, trọng dụng nhân tài: Trong 06 tháng đầu năm 2022, tỉnh Sóc Trăng đã ban hành Nghị quyết số 14/2022/NQ-HĐND ngày 29/6/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chính sách hỗ trợ đào tạo và thu hút nhân lực trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2022-2025. Chính sách nhằm khuyến khích cán bộ, công chức, viên chức tham gia học tập sau đại học, nâng cao trình độ; thu hút người có trình độ chuyên môn cao về tỉnh công tác.

b) Công tác giáo dục và đào tạo tiếp tục được quan tâm, trong đó đã triển khai một số hoạt động trọng tâm như: thực hiện tốt nhiệm vụ chuyên môn năm học 2021 - 2022; thành lập Ban Chỉ đạo thi tốt nghiệp Trung học phổ thông năm 2022; phê duyệt Đề án phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục tỉnh Sóc Trăng đáp ứng yêu cầu triển khai thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030. Công tác rà soát, công nhận các trường đạt chuẩn tiếp tục được duy trì; tính đến cuối tháng 6/2022, toàn tỉnh có 361/466 trường công lập đạt chuẩn quốc gia, chiếm tỷ lệ 77,47%, ước thực hiện đến cuối năm 2022 đạt tỷ lệ 80%, đạt 100% chỉ tiêu Nghị quyết.

c) Về giáo dục nghề nghiệp, trong 6 tháng đầu năm 2022, tổng số tuyển sinh được 7.278 người (đạt tỷ lệ 45,49% so với kế hoạch). Dự kiến đến cuối năm 2022, thực hiện đạt đào tạo nghề cho khoảng 16.000 lao động.

### **d) Về đào tạo nâng cao năng lực cho doanh nghiệp**

Năm 2022, ngành chức năng đã xây dựng kế hoạch tổ chức 04 khóa đào tạo nhằm nâng cao năng lực cho doanh nghiệp nhỏ và vừa bao gồm 01 khóa về khởi sự doanh nghiệp, 02 khóa về quản trị doanh nghiệp và 01 khóa về quản trị doanh nghiệp



chuyên sâu. Dự kiến sẽ tổ chức các khóa đào tạo nêu trên vào 6 tháng cuối năm 2022.

d) Về đào tạo khoa học và công nghệ

Trên địa bàn tỉnh triển khai thực hiện 04 đề tài, dự án khoa học và công nghệ thuộc các Chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia và 15 đề tài, dự án khoa học và công nghệ cấp tỉnh. Các cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế đầu tư nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ được triển khai đồng bộ và hiệu quả.

Mối liên kết với các Viện, Trường trong hoạt động nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao các tiến bộ khoa học và công nghệ được tăng cường thông qua việc phối hợp tổ chức các lớp đào tạo nâng cao năng lực nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ; tổ chức các Hội thảo phổ biến, triển khai Kế hoạch ứng dụng các thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 để khai thác các tiềm năng, lợi thế của địa phương, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Triển khai Kế hoạch thực hiện Chiến lược Sở hữu trí tuệ và Chương trình phát triển tài sản trí tuệ tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030; tăng cường tuyên truyền, tổ chức tập huấn nâng cao nhận thức về sở hữu công nghiệp trên địa bàn tỉnh nhằm nâng cao nhận thức của các tổ chức, cá nhân về tài sản trí tuệ trong hội nhập kinh tế; nhân rộng mô hình quản lý và phát triển tài sản trí tuệ tại các doanh nghiệp và tổ chức khoa học và công nghệ.

Mở rộng đào tạo kiến thức về năng suất chất lượng cho đội ngũ thực hiện hoạt động nâng cao năng suất chất lượng của các cơ quan quản lý nhà nước và doanh nghiệp; triển khai Kế hoạch thực hiện Đề án “Tăng cường, đổi mới hoạt động đo lường để hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế giai đoạn đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng”.

## **2.6. Thúc đẩy phát triển liên kết vùng, khu kinh tế và phát triển đô thị, kinh tế đô thị, đẩy nhanh tiến độ lập, phê duyệt các quy hoạch**

### **a) Quy hoạch tỉnh**

- Sóc Trăng đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Lập nhiệm vụ Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (tại Quyết định số 567/QĐ-TTg ngày 27/4/2020).

- Trong 6 tháng đầu năm 2022, tỉnh đã tổ chức thông qua Hội nghị Báo cáo cuối kỳ Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (ngày 13-14/4/2022); trong quá trình đó, tỉnh cũng đã tổ chức chuyến khảo sát phục vụ công tác lập quy hoạch tỉnh với thành phần lãnh đạo là Tỉnh ủy, lãnh đạo UBND tỉnh, đại diện các sở, ban ngành tỉnh, các huyện, thị xã, thành phố, đơn vị tư vấn lập Quy hoạch tỉnh, tư vấn lập Quy hoạch chi tiết vùng đất, vùng nước cảng Trần Đề và tổ chức GIZ. Đến nay, tỉnh đã hoàn thiện hồ sơ quy hoạch tỉnh, đang trong quá trình gửi lấy ý kiến các Bộ ngành và các tỉnh/thành phố trong vùng đồng bằng sông Cửu Long; đăng tải dự thảo Quy hoạch tỉnh để lấy ý kiến rộng rãi của các cá nhân,



tổ chức và chỉ đạo UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức lấy ý kiến của cộng đồng dân cư, tổ chức, cá nhân có liên quan đối với dự thảo Quy hoạch tỉnh; phối hợp Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức Hội thảo tham vấn dự thảo Quy hoạch tỉnh vào ngày 03/6/2022 với thành phần mời tham vấn gồm có đại diện các Bộ ngành Trung ương, các chuyên gia của các tổ chức, viện, trường.

- Dự kiến đến cuối năm 2022, hoàn chỉnh dự thảo Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

#### b) Quy hoạch xây dựng

- Trong thời gian qua, việc tổ chức thực hiện lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý nhà nước về quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị luôn được các đơn vị chức năng chú trọng triển khai khá tốt. Hiện nay, các đô thị trên địa bàn tỉnh đều đã có quy hoạch chung được phê duyệt và thường xuyên được rà soát nhằm đảm bảo đáp ứng yêu cầu về phát triển đô thị và phát triển kinh tế xã hội theo các giai đoạn phát triển; tỷ lệ phủ kín quy hoạch phân khu và quy hoạch chi tiết không ngừng tăng lên; quy hoạch vùng, hiện có 1/8 huyện là huyện Mỹ Xuyên đã được phê duyệt (đang tổ chức quy hoạch vùng cho 02 huyện Châu Thành và huyện Cù Lao Dung); đối với khu chức năng, hiện đã có 02 khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh được phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết đạt tỷ lệ quy hoạch đạt 40%; 03 khu công nghiệp còn lại đang được tổ chức lập quy hoạch phân khu; đối với quy hoạch nông thôn, hiện 100% các xã đều đã được lập và phê duyệt quy hoạch chung nông thôn cho toàn xã, các quy hoạch này đang được UBND cấp huyện rà soát điều chỉnh phù hợp cho giai đoạn mới.

- Chỉ đạo ngành chức năng tiếp tục tham mưu các bước hoàn thiện hồ sơ đồ án Điều chỉnh, mở rộng Quy hoạch chung thị trấn Trần Đề và vùng phụ cận, huyện Trần Đề; đồ án Quy hoạch vùng huyện Cù Lao Dung; Quy hoạch phân khu các khu công nghiệp Sông Hậu, Đại Ngãi, Mỹ Thanh.

- Chỉ đạo ngành chức năng triển khai tổ chức lập Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050 và Quy hoạch các khu, cụm công nghiệp khi có hướng dẫn của các Bộ ngành Trung ương.

### **2.7. Phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội; phát huy giá trị văn hoá, con người Việt Nam**

#### a) Văn hóa, thể thao

Tỉnh tăng cường kiểm soát tốt việc tổ chức các hoạt động, văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao; đồng thời, tăng cường công tác quản lý, thực hiện nếp sống văn minh trong hoạt động lễ hội tại các khu, điểm du lịch trên địa bàn tỉnh. Các đoàn biểu diễn nghệ thuật tiếp tục duy trì tập luyện để chuẩn bị phục vụ trong các dịp lễ lớn, sự kiện quan trọng của đất nước và địa phương. Dự kiến trong 6 tháng cuối năm 2022, chuẩn bị chu đáo để tổ chức an toàn, hiệu quả Lễ Sene Đol Ta của đồng bào dân tộc Khmer, Lễ hội Oóc Om Bóc - đua ghe Ngo Sóc Trăng lần thứ V - Khu vực đồng bằng sông Cửu Long và Ngày hội văn hóa, thể thao và du lịch đồng bào Khmer Nam bộ lần thứ VIII tại tỉnh Sóc Trăng năm 2022.



Các hoạt động thể dục, thể thao được tích cực triển khai trong điều kiện bình thường mới. Tỉnh đã đăng cai tổ chức giải Vô địch các câu lạc bộ Cầu mây quốc gia năm 2022; cử các vận động viên tham dự 06 giải thể thao, kết quả đạt 30 huy chương các loại (vượt chỉ tiêu 13 huy chương); cử 01 huấn luyện viên cầu mây và 03 vận động viên (cầu mây, bóng rổ) tham dự Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA Games) lần thứ 31 do Việt Nam đăng cai tổ chức; tổ chức lễ khai mạc và bế mạc Đại hội Thể dục thể thao tỉnh Sóc Trăng lần thứ IX năm 2022 và tổ chức các môn thi đấu trong chương trình Đại hội tại các huyện, thị xã, thành phố. Dự kiến trong 6 tháng cuối năm 2022, tổ chức 8 giải, hội thao cấp tỉnh; đăng cai tổ chức 4 giải cấp khu vực và toàn quốc; tham gia 13 giải trong hệ thống thi đấu quốc gia, phần đấu đạt 32 huy chương; tham gia 12 môn thi đấu tại Đại hội thể dục thể thao toàn quốc lần thứ IX, phần đấu đạt 29 huy chương.

b) Công tác y tế, chăm sóc sức khỏe người dân

Công tác giám sát, phòng các loại dịch bệnh ở người được quan tâm. Trong 6 tháng đầu năm 2022, có 1.141 ca mắc bệnh tay chân miệng (tăng 459 ca so cùng kỳ năm 2021); sốt xuất huyết là 481 ca (tăng 311 ca so cùng kỳ).

Trong 6 tháng cuối năm 2022, tiếp tục triển khai quyết liệt nhiều giải pháp phòng, chống các loại dịch bệnh ở người để kéo giảm số ca mắc, đảm bảo sức khỏe của người dân trên địa bàn tỉnh.

c) Phát triển hệ thống bảo hiểm

Tỉnh luôn quan tâm phát triển số người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế tính đến cuối tháng 6/2022 là 85,59% dân số; tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội của lực lượng lao động trong độ tuổi là 13,08% dân số. Dự kiến đến cuối năm 2022, tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế đạt 93,48% dân số, tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội của lực lượng lao động trong độ tuổi là 26,32%; đạt 100% chỉ tiêu Nghị quyết.

d) Các chính sách an sinh xã hội

- Tiến hành rà soát lại những vị trí dự kiến đầu tư dự án nhà ở xã hội đã có trong Kế hoạch nhà ở và những vị trí đề xuất mới nằm ngoài kế hoạch nhà ở, đồng thời đề nghị địa phương đề xuất lộ trình sẽ triển khai các dự án nhà ở xã hội này trong từng năm từ 2022 đến 2025 và bổ sung từng dự án vào danh mục dự án cần thu hồi đất để có thể thúc đẩy triển khai nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh. Đồng thời, hướng dẫn quy trình, thủ tục vay vốn ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội; xây dựng mới hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở theo chính sách về nhà ở xã hội.

- Các chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 tiếp tục được thực hiện tốt; trong đó:

+ Thực hiện Nghị quyết số 68/NQ-CP của Chính phủ và Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, toàn tỉnh đã hỗ trợ cho 25.760 lượt doanh nghiệp, hộ kinh doanh (với 40.577 người lao động), kinh phí thực hiện hơn 100,9 tỷ đồng; hỗ trợ cho 241.012 người lao động, kinh phí thực hiện hơn 351,3 tỷ đồng (trong đó, lao động tự do được hỗ trợ 125.551 người với kinh phí hơn 188,3 tỷ đồng).



+ Thực hiện Nghị quyết số 116/NQ-CP của Chính phủ và Quyết định số 28/2021/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, đã có 1.125 lượt doanh nghiệp (với 37.587 người lao động) được hỗ trợ, kinh phí hơn 22,2 tỷ đồng; tổng số lao động được hỗ trợ là 48.202 người, với tổng kinh phí hơn 111,6 tỷ đồng.

+ Ban Chỉ đạo vận động hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo khó khăn về nhà ở trên địa bàn tỉnh đã tích cực thực hiện việc vận động, chăm lo xây dựng nhà ở cho hộ nghèo khó khăn về nhà ở trên địa bàn tỉnh, góp phần giúp các hộ nghèo có thêm điều kiện ổn định, vươn lên thoát nghèo bền vững. Qua đó, tính đến cuối tháng 6/2022, tỉnh đã hỗ trợ xây dựng nhà ở cho 3.496 hộ nghèo trên địa bàn tỉnh (vượt 256 căn nhà so với kế hoạch, tỷ lệ vượt 7,9%) với tổng số tiền vận động được là 174 tỷ đồng.

#### đ) Công tác dân tộc, tôn giáo

Tình hình triển khai chính sách dân tộc được các ngành, các cấp quan tâm thực hiện và hỗ trợ kịp thời, tạo điều kiện cho đồng bào dân tộc đầu tư, phát triển sản xuất. Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội vùng dân tộc thiểu số tiếp tục được giữ vững, ổn định. Nhân dịp Tết cổ truyền Chôl Chnăm Thmây năm 2022, tỉnh đã tổ chức Hội mặt mừng Tết cho 400 đại biểu là cán bộ, công chức, viên chức, chức sắc, sư sãi, gia đình chính sách, cán bộ hưu trí và người có uy tín tiêu biểu là đồng bào dân tộc Khmer với tổng số tiền là 645,6 triệu đồng. Cũng nhân dịp này, Ủy ban Dân tộc đã hỗ trợ kinh phí cho các đại biểu dự Hội mặt với số tiền 200 triệu đồng; đồng thời, tổ chức thăm, tặng quà cho 02 tập thể và 50 hộ nghèo, gia đình chính sách, người có uy tín tiêu biểu là người Khmer với tổng số tiền là 60 triệu đồng và ủng hộ 50 triệu đồng cho quỹ khuyến học của Trường Bồ tát Văn hóa Pali Trung cấp Nam Bộ tọa lạc trên địa bàn tỉnh; Ngân hàng Vietcombank đã hỗ trợ 500 triệu đồng để xây dựng 10 căn nhà cho hộ nghèo là người dân tộc Khmer đang gặp khó khăn về nhà ở.

Công tác quản lý nhà nước về hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo được Đảng, Nhà nước các cấp quan tâm thực hiện các hoạt động tôn giáo trên địa bàn diễn ra bình thường, thuận túy, đúng quy định pháp luật. Thường xuyên tổ chức tuyên truyền, quán triệt các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo, nhất là Luật Tín ngưỡng, tôn giáo và Nghị định số 162/2017/NĐ-CP ngày 30/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Tín ngưỡng, tôn giáo cho cán bộ, công chức từ tỉnh đến cơ sở và các chức sắc, chức việc các tôn giáo. Tham mưu tổ chức đoàn thăm, chúc mừng và tặng quà các tổ chức tôn giáo nhân các dịp lễ, tết. Giải quyết các vấn đề phát sinh trong tôn giáo, đảm bảo giữ vững tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn. Thực hiện tốt các chính sách đối với chức sắc, chức việc các tôn giáo.

### **2.8. Quản lý, sử dụng hiệu quả đất đai, tài nguyên; tăng cường bảo vệ môi trường; chủ động phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu**

a) Quản lý, sử dụng hiệu quả đất đai, tài nguyên; tăng cường bảo vệ môi trường



- Tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ, về thực hiện một số nhiệm vụ, giải pháp cấp bách để chấn chỉnh việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai; Chỉ thị số 05/CT-TTg ngày 04/04/2013 của Thủ tướng Chính phủ, về tập trung chỉ đạo và tăng cường biện pháp thực hiện đề trong năm 2013 hoàn thành cơ bản việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. Qua đó, tỉnh đã chỉ đạo thực hiện nhiều giải pháp nhằm đẩy mạnh công tác cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh. Lũy kế đến nay, toàn tỉnh đã cấp 444.227 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 283.872,10 ha (đạt tỷ lệ 99,97% diện tích cần phải cấp). Trong đó, cấp cho tổ chức được 4.723 Giấy chứng nhận với diện tích 12.673,09 ha; cấp cho hộ gia đình, cá nhân 439.504 Giấy chứng nhận với diện tích 271.199,01 ha.

- Tỉnh tiếp tục thực hiện công tác phòng ngừa, kiểm soát tình trạng ô nhiễm môi trường; trong đó, ngành chức năng đã tổ chức kiểm tra, giám sát định kỳ công tác bảo vệ môi trường, tài nguyên nước theo kế hoạch đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn, đồng thời triển khai kế hoạch kiểm tra, giám sát công tác bảo vệ môi trường đối với các bãi rác và khảo sát đánh giá hiện trạng ô nhiễm một số tuyến kênh, rạch. Trong 6 tháng đầu năm 2022, đã thu 656 triệu đồng phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp (đạt 47% kế hoạch). Các chỉ tiêu về môi trường được thực hiện tốt; trong đó, tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường đạt 100%, tỷ lệ cơ sở sản xuất mới xây dựng phải áp dụng công nghệ sạch hoặc được trang bị các thiết bị giảm ô nhiễm, xử lý chất thải đạt 100%, tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải nguy hại đạt 100%.

Trong 6 tháng cuối năm 2022, tỉnh tập trung tăng cường thực hiện công tác bảo vệ môi trường, tài nguyên nước, khoáng sản, lĩnh vực biển, biến đổi khí hậu và khí tượng thủy văn. Kiểm soát chặt chẽ các nguồn gây ô nhiễm môi trường; có biện pháp xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật về quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường; đặc biệt là, ban hành Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Kế hoạch thực hiện Đề án “Nâng cao nhận thức cộng đồng và Quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng” giai đoạn năm 2021-2025 đến năm 2030; tiếp tục triển khai các nội dung của Dự án “Cấm mốc hành lang bảo vệ bờ biển trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng”.

#### b) Chủ động phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu

- Tỉnh đã chỉ đạo ngành chức năng chủ động thực hiện tốt công tác phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu. Trong 6 tháng đầu năm, đã triển khai công tác phòng chống khô hạn, thiếu nước, xâm nhập mặn, đảm bảo nguồn nước phục vụ sản xuất và dân sinh trong mùa khô năm 2021 - 2022. Triển khai nhiều giải pháp phòng, chống xâm – nhập mặn, tập trung khuyến cáo không xuống giống vụ Đông xuân muộn để tránh tình trạng thiếu nước cục bộ tại một số địa phương nằm trong vùng thủy lợi khép kín; triển khai dự án xây dựng cống, trạm bơm và hệ thống thủy lợi khẩn cấp để phòng, chống hạn xâm nhập mặn trên địa bàn tỉnh (xây dựng mới 04 cống ngăn mặn; sửa chữa 01 cống; xây dựng 02 trạm bơm điện; nạo vét 30



tuyến kênh tạo nguồn với tổng chiều dài 245 km,...). Đến nay, độ mặn cao nhất tại các điểm đo giảm so với cùng kỳ năm 2021 từ 0,1 - 3,6 ‰.

- Trong 6 tháng cuối năm 2022, tiếp tục triển khai tốt công tác phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu, nhất là công tác phòng chống thiên tai vào mùa mưa (bão, sạt lở bờ sông,...) nhằm hạn chế thiệt hại đến mức thấp nhất.

## **2.9. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước; siết chặt kỷ luật, kỷ cương; đẩy mạnh phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí**

a) Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước; siết chặt kỷ luật, kỷ cương

- UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch và thành lập Đoàn Kiểm tra công tác cải cách hành chính (CCHC) trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng năm 2022. Theo Kế hoạch, Đoàn Kiểm tra thực hiện kiểm tra 10 sở, ngành và UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh. Tính đến thời điểm báo cáo, Đoàn Kiểm tra đã tổ chức kiểm tra tại 04/10 đơn vị. Ngoài ra, các cơ quan chức năng đã tổ chức kiểm tra, đánh giá năng lực làm việc, mức độ am hiểu của công chức cấp xã và kiểm tra kỹ năng tin học đối với lãnh đạo UBND cấp xã theo kế hoạch đã đề ra. Đoàn Kiểm tra đã hoàn thành công tác kiểm tra tại 11/11 UBND cấp huyện.

- Cơ bản bộ máy được tổ chức theo hướng tinh gọn đầu mối; giảm cấp trung gian, hợp lý, hiệu quả, tránh được sự chồng chéo, bỏ trống chức năng và thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ theo quy định. Cơ cấu bên trong đã có sự phân định rõ hơn giữa chức năng quản lý nhà nước và hoạt động nghề nghiệp. Tăng cường hình thành các đơn vị quản lý đa ngành, đa lĩnh vực.

- Việc đẩy mạnh phân cấp, phân quyền:

+ Việc thực hiện các quy định phân cấp quản lý nhà nước, tạo điều kiện cho tỉnh chủ động trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ, giải quyết các công việc được giao theo thẩm quyền quy định, tăng cường trách nhiệm, tính chủ động trong công tác quản lý, giảm bớt một số quy trình, thủ tục hành chính, tiết kiệm thời gian và chi phí, tạo sự hài lòng cho tổ chức, cá nhân,

+ Đưa nền hành chính sát với những đặc điểm kinh tế - xã hội cụ thể của địa phương và góp phần nâng cao hiệu quả, hiệu lực của bộ máy quản lý nhà nước trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng nói chung và tạo sự chuyển biến rõ rệt trong công tác quản lý nhà nước nói riêng.

+ Bảo đảm sự quản lý thống nhất từ trung ương đến địa phương, từ cấp tỉnh đến cấp huyện, từ cấp huyện đến cấp xã tránh tình trạng không kiểm soát được đối tượng đối với sự phát triển của địa phương và tạo cầu nối phối hợp chặt chẽ giữa trung ương và địa phương.

- Tinh giản biên chế: Từ đầu đến nay giảm 93 người, dự kiến đến cuối năm giảm 150 người. Việc thực hiện tinh giản biên chế tại tỉnh được thực hiện đồng bộ, đúng quy định của pháp luật.

b) Đẩy mạnh phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí

UBND tỉnh chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh toàn tỉnh đẩy mạnh việc công khai, minh bạch trong tổ chức và hoạt động của các cơ quan, tổ chức, đơn vị mình, tập trung vào các lĩnh vực như: việc quản lý, sử dụng



ngân sách, tài sản công, xây dựng cơ bản, quản lý và sử dụng đất, quản lý và sử dụng nhà ở, quản lý dự án đầu tư xây dựng, huy động và sử dụng các khoản đóng góp của nhân dân; công khai, minh bạch trong tuyển dụng, bố trí, quy hoạch, đào tạo, bổ nhiệm, điều động, chuyển ngạch, nâng lương, khen thưởng, kỷ luật của cán bộ, công chức, viên chức. Trong 6 tháng đầu năm 2022, có 03 cơ quan, đơn vị được kiểm tra việc thực hiện quy định này, qua kiểm tra chưa phát hiện vi phạm.

Công tác phòng chống tham nhũng, nhất là kiểm soát tài sản, thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn được thực hiện tốt. Toàn tỉnh có 41/41 cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện việc kê khai, công khai tài sản, thu nhập theo quy định với 3.450/3.450 người đã thực hiện việc kê khai, công khai bản kê khai tài sản, thu nhập, đạt tỷ lệ 100%; có 1.799 bản kê khai được công khai tại cuộc họp và 1.651 bản kê khai được theo hình thức niêm yết; đồng thời, UBND tỉnh đã thực hiện báo cáo về Thanh tra Chính phủ theo quy định.

**2.10. Củng cố, tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh; kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ; giữ vững môi trường hòa bình, ổn định, bảo đảm an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội**

Tỉnh đã hoàn thành công tác tuyển chọn và gọi công dân nhập ngũ năm 2022 với tổng số đã giao 1.425 quân, đạt 100% chỉ tiêu; tổ chức thành công Tết Quân - Dân năm 2022 trên địa bàn huyện Thạnh Trị, Mỹ Xuyên với tổng kinh phí 1,63 tỷ đồng. Lực lượng Công an, Quân sự, Bộ đội biên phòng tiếp tục duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu; phối hợp triển khai tốt các đợt cao điểm tấn công, trấn áp tội phạm đảm bảo an ninh, trật tự trong các ngày lễ, sự kiện lớn của tỉnh nên nhìn chung tình hình an ninh quốc phòng, trật tự an toàn xã hội được giữ vững và ổn định, không phát sinh “điểm nóng” phức tạp về an ninh trật tự.

Từ đầu năm đến nay, toàn tỉnh phát hiện 208 vụ việc có dấu hiệu tội phạm về trật tự xã hội (tăng 16 vụ so với cùng kỳ); đã điều tra làm rõ 156 vụ (tỷ lệ 75%). Trong tổng số vụ có dấu hiệu tội phạm về trật tự xã hội, tội trộm cắp tài sản có 66 vụ (chiếm 31,7%, tăng 14,3%), tội cố ý gây thương tích có 50 vụ (chiếm 24%, tăng 38%), các loại tội phạm khác có 92 vụ (chiếm 44,2%). Đồng thời, đã phát hiện, xử lý 330 vụ, 1.701 đối tượng đánh bạc dưới các hình thức (giảm 105 vụ, 717 đối tượng so cùng kỳ), thu giữ trên 6,2 tỷ đồng; đã xử phạt hành chính 1.029 đối tượng với số tiền phạt 1,85 tỷ đồng.

Các cơ quan chức năng đã triển khai thực hiện đồng bộ, tổ chức các đợt cao điểm tấn công bảo đảm trật tự an toàn giao thông, tập trung tuần tra kiểm soát, xử lý vi phạm theo chuyên đề, phòng chống đua xe trái phép,...; qua đó, phát hiện xử lý 10.819 trường hợp vi phạm<sup>1</sup>. Tình hình tai nạn giao thông tăng trên 03 tiêu chí; toàn tỉnh đã xảy ra 126 vụ tai nạn giao thông, làm 73 người chết và 113 người bị thương (tăng 39 vụ, tăng 10 người chết, tăng 45 người bị thương so cùng kỳ). Nguyên nhân chủ yếu là do ý thức của người tham gia giao thông (đi không đúng

<sup>1</sup> Trong đó, tạm giữ 4.607 phương tiện, phạt cảnh cáo 276 trường hợp, phạt tiền 10.322 trường hợp (với số tiền gần 16,3 tỷ đồng), tước giấy phép lái xe có thời hạn 1.110 trường hợp, tịch thu giấy phép 05 trường hợp.



phần đường; thiếu chú ý quan sát; tránh vượt sai quy định, chuyển hướng không đảm bảo an toàn...).

Về tình hình kiểm soát cháy nổ, từ đầu năm đến nay ngành chức năng đã tổ chức kiểm tra, chấn chỉnh việc chấp hành các quy định về phòng cháy chữa cháy tại các cơ sở có nguy cơ cháy nổ cao trên địa bàn tỉnh; phát hiện, xử phạt hành chính 06 trường hợp (với số tiền phạt 21,9 triệu đồng) và có 46.989 kiến nghị khắc phục thiết sót về phòng cháy chữa cháy. Đồng thời, đã triển khai lực lượng, phương tiện chữa cháy 03 vụ (tương đương cùng kỳ) trên địa bàn thành phố Sóc Trăng và thị xã Vĩnh Châu, thiệt hại về tài sản khoảng 800 triệu đồng.

Trong 6 tháng cuối năm 2022, tỉnh tập trung triển khai có hiệu quả công tác giữ vững an ninh quốc phòng, đảm bảo trật tự an toàn xã hội. Tiếp tục xây dựng thể trận quốc phòng toàn dân, thể trận an ninh nhân dân vững chắc; tăng cường công tác nắm, phân tích, đánh giá và dự báo tình hình của các thế lực thù địch, hoạt động phá hoại, xuyên tạc đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước. Lực lượng Công an, Quân sự, Bộ đội Biên phòng phối hợp các ngành, các địa phương tăng cường triển khai đồng bộ công tác quản lý địa bàn trên tất cả các lĩnh vực, nhất là công tác quản lý xuất nhập cảnh và người nước ngoài, xử lý nghiêm các trường hợp nhập cảnh trái phép; chủ động giải quyết các vấn đề phức tạp mới phát sinh ngay từ cơ sở, không để bị động, bất ngờ trong mọi tình huống. Tăng cường công tác tuần tra, kiểm soát và xử lý vi phạm trật tự an toàn giao thông đường bộ, đường thủy; tập trung xử lý vào thời gian, tuyến đường thường xuyên xảy ra tai nạn giao thông và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông. Tập trung triển khai cao điểm về tuyên truyền, kiểm tra an toàn phòng cháy, chữa cháy đối với khu dân cư, hộ gia đình, nhà ở kết hợp sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh; đồng thời, tiếp tục thực hiện cao điểm tấn công, trấn áp tội phạm bảo đảm an ninh trật tự trong các dịp lễ, các sự kiện quan trọng của địa phương.

#### **2.11. Nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại, chủ động hội nhập quốc tế sâu rộng, góp phần củng cố vị thế, uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế**

a) Trong 6 tháng đầu năm 2022, tỉnh đã triển khai một số hoạt động hội nhập kinh tế quốc tế như sau:

- Với mục đích tuyên truyền để mọi bộ phận trong xã hội hiểu về Cộng đồng ASEAN, thu hẹp khoảng cách giữa hợp tác khu vực và cảm nhận của công chúng về Cộng đồng ASEAN, tạo đồng thuận, niềm tin và sự ủng hộ của người dân, dư luận xã hội với hợp tác ASEAN, UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 59/KH-UBND ngày 18/4/2022 về việc thực hiện Chương trình hành động của Chính phủ về tuyên truyền, quảng bá ASEAN năm 2022 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

- Triển khai Quyết định số 01/QĐ-TTg ngày 04/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (Hiệp định RCEP), UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 20/KH-UBND ngày 15/02/2022 về việc triển khai thực hiện Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (Hiệp định RCEP) trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.



- Nhằm Quảng bá hình ảnh, tiềm năng của Việt Nam nói chung, tỉnh Sóc Trăng nói riêng và xây dựng thương hiệu địa phương, nâng cao năng lực cạnh tranh phát triển của tỉnh, hạn chế những tác động tiêu cực của những thông tin, luận điệu sai trái, xuyên tạc của các thế lực cơ hội, thù địch, đặc biệt về các vấn đề biên giới, biên giới, lãnh thổ, dân chủ, nhân quyền, tôn giáo, góp phần giữ vững ổn định chính trị xã hội, tạo đồng thuận trong nước, tranh thủ sự ủng hộ của quốc tế tỉnh; đồng thời cũng đã ban hành Kế hoạch số 41/KH-UBND ngày 18/3/2022 về việc thực hiện công tác thông tin đối ngoại trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng năm 2022.

- Các ngành tiếp tục triển khai Đề án hội nhập kinh tế quốc tế giai đoạn đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2025; Kế hoạch số 164/KH-UBND ngày 25/11/2021 của UBND tỉnh về hội nhập kinh tế quốc tế tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2021-2025; Kế hoạch số 102/KH-UBND ngày 28/8/2020 triển khai thực hiện Hiệp định Thương mại Tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EVFTA) trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng; Kế hoạch số 32/KH-UBND ngày 28/02/2019 của UBND tỉnh về thực hiện Hiệp định đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP).

- Lãnh đạo tỉnh tiếp 08 đoàn vào với 26 lượt khách (Đoàn Đại sứ quán Canada; Tổ chức VinaCapital Foundation Việt Nam; Cơ quan Phát triển quốc tế Hoa Kỳ (USAID); Liên minh Bảo tồn thiên nhiên quốc tế (IUCN)... Các Sở, ngành đã tiếp 04 đoàn với 11 lượt khách đến từ các tổ chức quốc tế và phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam.

- Hoạt động xuất khẩu, thương mại của tỉnh tiếp tục tăng trưởng khá; thu hút đầu tư nước ngoài được triển khai tốt.

b) Trong 6 tháng cuối năm 2022, tiếp tục triển khai tốt các nhiệm vụ phát triển hội nhập quốc tế theo kế hoạch đã đề ra; trong đó phấn đấu thực hiện đạt và vượt chỉ tiêu về xuất khẩu, thương mại và thực hiện các giải pháp thu hút đầu tư, nhất là đầu tư nước ngoài trên địa bàn tỉnh.

## **2.12. Đẩy mạnh thông tin tuyên truyền, nâng cao hiệu quả công tác dân vận, tạo đồng thuận xã hội**

Công tác thông tin - truyền thông đã phản ánh, tuyên truyền các đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; các sự kiện, ngày lễ lớn như Kỷ niệm 92 năm ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (03/02/1930 - 03/02/2022), mừng Xuân Nhâm Dần, Lễ kỷ niệm 30 năm tái lập tỉnh và Hội nghị xúc tiến đầu tư năm 2022 kết hợp công nhận thành phố Sóc Trăng là đô thị loại II trực thuộc tỉnh Sóc Trăng, Kỷ niệm 47 năm Ngày giải phóng miền Nam thống nhất đất nước (30/4/1974 - 30/4/2022), Kỷ niệm 132 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh; thông tin tuyên truyền về chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả trước, trong và sau Tết Nguyên đán; thông tin kinh tế - xã hội của địa phương đáp ứng nhu cầu thông tin của người dân. Hệ thống thông tin liên lạc phục vụ chỉ đạo, điều hành kinh tế - xã hội được đảm bảo thông suốt, kịp thời.

UBND tỉnh cũng chỉ đạo thực hiện tốt nhiệm vụ thúc đẩy phát triển và sử dụng các nền tảng số quốc gia phục vụ chuyển đổi số, phát triển Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số trên địa bàn tỉnh; theo đó, trong 6 tháng đầu năm, tỉnh đã thành lập Trung tâm xử lý, điều hành thông tin tập trung, đa nhiệm phục vụ Chính quyền điện



tử và Đô thị thông minh tỉnh Sóc Trăng để cụ thể hóa các mục tiêu, nhiệm vụ chuyển đổi số của tỉnh.

Đến cuối năm 2022, tiếp tục thực hiện tốt công tác thông tin - truyền thông. Trong đó, tăng cường công tác giám sát tình hình, diễn biến trên mạng xã hội, các nền tảng số để kịp thời ngăn chặn, xử lý những thông tin xấu độc, tiêu cực, sai sự thật, vi phạm pháp luật thông qua các ứng dụng công nghệ hiện đại như hệ thống lắng nghe mạng xã hội. Đồng thời, đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức, năng lực và hỗ trợ người dân, doanh nghiệp ứng dụng hiệu quả các dịch vụ công, ứng dụng Chính quyền số và các dịch vụ Đô thị thông minh.

### **III. ĐÁNH GIÁ CHUNG TÌNH HÌNH VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2022**

#### **1. Mặt tích cực**

Các ngành, các cấp chấp hành nghiêm các chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh; trong đó, công tác triển khai giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022 được chủ động thực hiện sớm. Nhìn chung, tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Sóc Trăng đạt được một số kết quả khả quan: Tốc độ tăng trưởng kinh tế 6 tháng đầu năm 2022 của tỉnh đạt khá cao so với cùng kỳ năm 2021, đứng hạng 5/13 tỉnh - thành vùng đồng bằng sông Cửu Long; sản xuất lúa đảm bảo theo kế hoạch; lĩnh vực thủy sản khá thuận lợi, diện tích thả nuôi, sản lượng và giá thu mua tôm đều tăng, diện tích tôm bị thiệt hại giảm so cùng kỳ; sản xuất công nghiệp, thương mại, xuất khẩu tiếp tục tăng trưởng khá; lĩnh vực du lịch, vận tải được phục hồi và phát triển khá thuận lợi, số lượt khách du lịch đến tỉnh, doanh thu du lịch và sản lượng vận chuyển hàng hóa tăng so cùng kỳ; doanh nghiệp phục hồi và phát triển đáng kể, số lượng doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động tăng so cùng kỳ; công tác thu hút đầu tư được triển khai tích cực, tổ chức thành công Hội nghị Xúc tiến đầu tư tỉnh Sóc Trăng năm 2022, số lượng nhà đầu tư quan tâm tìm hiểu cơ hội đầu tư tại tỉnh tăng khá cao so cùng kỳ; công tác phòng, chống dịch Covid-19 tiếp tục được thực hiện nghiêm túc, 100% xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh thuộc “vùng xanh”; công tác cải cách hành chính được thực hiện tốt, Chỉ số cải cách hành chính và Chỉ số hài lòng về sự phục vụ hành chính năm 2021 của tỉnh đều đạt thứ hạng khá trong cả nước và đứng thứ nhất trong vùng đồng bằng sông Cửu Long; công tác tư pháp, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo được thực hiện tốt; các chính sách an sinh xã hội được quan tâm thực hiện, đảm bảo mọi người dân đón Tết vui tươi, an toàn, tiết kiệm; an ninh chính trị tiếp tục được giữ vững, trật tự an toàn xã hội cơ bản đảm bảo. Trong 6 tháng cuối năm 2022, tỉnh Sóc Trăng phấn đấu thực hiện đạt và vượt các chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022 đã đề ra.

#### **2. Hạn chế, khó khăn**

Bên cạnh những mặt tích cực, tình hình kinh tế - xã hội năm 2022 vẫn còn một số khó khăn, hạn chế như: giá xăng dầu, phân bón, vật tư tiếp tục tăng, tình trạng trượt giá kéo dài là thách thức lớn cho các hoạt động sản xuất, kinh doanh và đầu tư trên địa bàn tỉnh; Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh năm 2021 giảm 3 bậc so với năm 2020; số lượng dự án được cấp đăng ký đầu tư giảm; thu ngân sách giảm so cùng kỳ; số ca mắc sốt xuất huyết, tay chân miệng tăng mạnh; những vụ việc có



dấu hiệu tội phạm về trật tự xã hội vẫn còn diễn ra khó lường và có chiều hướng gia tăng; tình hình tai nạn giao thông còn phức tạp và tăng trên cả 3 tiêu chí.

## **Phần thứ hai** **KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2023**

### **I. BỐI CẢNH XÂY DỰNG KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2023**

#### **1. Bối cảnh thế giới**

Trong năm 2023, dự báo tình hình thế giới tiếp tục diễn biến nhanh chóng, phức tạp, khó lường; trong đó, kinh tế thế giới phục hồi chậm, diễn biến khó lường, lạm phát tiếp tục ở mức cao ở một số nền kinh tế lớn, xung đột tại Ukraine chưa có dấu hiệu chấm dứt, cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn tiếp tục gay gắt, tác động từ việc đứt gãy chuỗi cung ứng trên thế giới có thể nghiêm trọng hơn; dịch Covid-19 tiếp tục diễn biến phức tạp.

#### **2. Bối cảnh trong nước**

Năm 2023 là năm giữa nhiệm kỳ, có ý nghĩa quan trọng trong việc đẩy mạnh thực hiện và phấn đấu hoàn thành mục tiêu của các kế hoạch 5 năm 2021-2025, góp phần triển khai các mục tiêu của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030. Bên cạnh những điều kiện thuận lợi, nền kinh tế nước ta dự báo tiếp tục gặp nhiều khó khăn, thách thức do ảnh hưởng của của tình hình chính trị thế giới, khu vực diễn biến phức tạp, nhất là ảnh hưởng từ xung đột quân sự Nga và Ukraine; sự phục hồi chậm, tiềm ẩn nhiều rủi ro và chưa vững chắc của kinh tế thế giới như tình trạng thiếu hụt nguồn cung, đứt gãy chuỗi cung ứng, chống tự do thương mại ở một số nơi, lạm phát tiếp tục tăng cao và trở thành vấn đề lớn tại nhiều quốc gia; dịch Covid-19 vẫn còn tiếp diễn và chứa ẩn nhiều rủi ro; năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế còn yếu.

#### **3. Bối cảnh trong tỉnh**

Tình hình kinh tế - xã hội được dự báo có nhiều thuận lợi; nhiều dự án đầu tư, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu, cụm công nghiệp, các dự án năng lượng, các trung tâm thương mại, du lịch,... dự kiến được triển khai, sẽ tác động tích cực đến phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Tuy nhiên, tình hình biến đổi khí hậu, thiên tai có chiều hướng diễn biến nhanh, khó lường, ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất và đời sống người dân; thiếu hụt lao động, nhất là lao động có tay nghề cao; ô nhiễm môi trường ngày càng gia tăng; tình hình an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội còn tiềm ẩn nguy cơ gây mất ổn định; tệ nạn xã hội, ma túy diễn biến phức tạp.

### **II. MỤC TIÊU TỔNG QUÁT**

Triển khai thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Sóc Trăng lần thứ XIV nhiệm kỳ 2020 - 2025. Tăng cường quốc phòng, an ninh; giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội. Đẩy mạnh phát triển kinh tế gắn với giải quyết



tốt các vấn đề xã hội, thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường; đưa tỉnh Sóc Trăng phát triển nhanh, bền vững.

### **III. MỤC TIÊU CHỦ YẾU NĂM 2023**

Trên cơ sở Nghị quyết số 127/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh và Kế hoạch số 03/KH-UBND ngày 05/01/2021 của UBND tỉnh Sóc Trăng về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025 và dự báo các chỉ tiêu năm 2022 phấn đấu đạt được, dự kiến các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 như sau:

#### **1. Nhóm chỉ tiêu về kinh tế**

- Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) đạt từ 7%/năm trở lên.
- GRDP bình quân đầu người (theo giá hiện hành) đạt 59,17 triệu đồng/người/năm.
- Cơ cấu GRDP (theo giá hiện hành) khu vực I là 41,77%, khu vực II là 17,17%, khu vực III là 37,68%, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm là 3,39%
- Tỷ lệ sản lượng lúa đặc sản, chất lượng cao đạt 79,11% tổng sản lượng lúa toàn tỉnh;
- Sản lượng thủy, hải sản đạt 360.500 tấn.
- Giá trị sản phẩm thu hoạch trên 01 ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản đạt 227,5 triệu đồng/ha.
- Lũy kế thực hiện đến cuối năm 2023 có 67 xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới.
- Chỉ số sản xuất công nghiệp đạt 18%.
- Giá trị xuất khẩu hàng hóa đạt 1,5 tỷ USD.
- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã đạt 70.000 tỷ đồng, trong đó tổng mức bán lẻ hàng hóa đạt 46.000 tỷ đồng.
- Thu ngân sách Nhà nước đạt 4.340,5 tỷ đồng.

#### **2. Nhóm chỉ tiêu về văn hóa - xã hội**

- Tỷ lệ huy động trẻ em, học sinh trong độ tuổi đến lớp: Nhà trẻ đạt 19%, mẫu giáo đạt 93%; tiểu học đạt 99,5%; trung học cơ sở đạt 98,1%; trung học phổ thông và tương đương đạt 71%.
- Tỷ lệ trường công lập đạt chuẩn quốc gia đạt 83%.
- Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế đạt 100%; đạt 32,55 giường bệnh/10.000 dân, 7,69 bác sĩ/10.000 dân.
- Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế đạt 95,15% dân số, tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội của lực lượng lao động trong độ tuổi là 33,37%.
- Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 63%, tỷ lệ lao động qua đào tạo có văn bằng, chứng chỉ là 29%, tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng số lao động trong độ



tuổi là 80,68%.

- Giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân là 2-3%/năm, trong đó giảm tỷ lệ hộ Khmer nghèo là 3-4%/năm.

### **3. Nhóm chỉ tiêu về môi trường**

- Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung là 91%, tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước sinh hoạt đạt Quy chuẩn quốc gia từ công trình cấp nước tập trung là 63%.

- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị, công nghiệp, dịch vụ được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường là 93%, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt khu dân cư, nông thôn, làng nghề được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường là 63%.

## **IV. DỰ KIẾN MỘT SỐ CÂN ĐỐI LỚN CỦA NỀN KINH TẾ CỦA TỈNH NĂM 2023**

### **1. Cân đối vốn đầu tư phát triển**

Dự báo tổng nguồn vốn đầu tư phát triển trên địa bàn năm 2023 đạt 26.531 tỷ đồng (chiếm 37,42% GRDP), tăng 18,5% so với năm 2022.

### **2. Về cân đối ngân sách nhà nước**

Tổng thu cân đối ngân sách nhà nước năm 2023 trên địa bàn tỉnh dự kiến là 4.340,5 tỷ đồng; trong đó, thu nội địa là 4.227 tỷ đồng.

Tổng chi ngân sách nhà nước năm 2023 khoảng 13.353 tỷ đồng; trong đó, chi đầu tư phát triển do địa phương quản lý là 3.309 tỷ đồng, chiếm khoảng 25% tổng chi ngân sách nhà nước.

### **3. Về cân đối xuất nhập khẩu**

Giá trị xuất khẩu hàng hóa đạt 1,5 tỷ USD, tăng 7,14% so với năm 2022; trong đó, xuất khẩu thủy sản là 1,15 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 76,7% trong tổng giá trị xuất khẩu. Nhập khẩu hàng hóa trực tiếp đạt 250 triệu USD tương đương với so với năm 2022.

### **4. Về cân đối lương thực (an ninh lương thực)**

Đảm bảo nguồn lương thực, ổn định. Trong đó, sản lượng lúa bình quân đạt trên 2 triệu tấn; diện tích trồng màu lương thực thực phẩm 46.400 ha; phát triển đàn chăn nuôi theo hướng an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường với tổng sản lượng thịt gia súc, gia cầm trên 58.000 tấn; phát triển vùng nuôi thủy sản gắn với cấp mã số truy xuất nguồn gốc, nâng sản lượng thủy hải sản đạt 360.500 tấn, nhằm đáp ứng đủ nhu cầu tiêu thụ trong tỉnh và xuất khẩu.

### **5. Cân đối về lao động, việc làm**

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm trong nền kinh tế quốc dân dự kiến là 680 nghìn người.

Tỷ lệ lao động trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp dự kiến là 44%; công nghiệp và xây dựng là 27% và dịch vụ là 29%.



Tỷ lệ thất nghiệp của lao động khu vực thành thị dưới 3,42%.

#### **IV. CÁC ĐỊNH HƯỚNG, NHIỆM VỤ CHỦ YẾU NĂM 2023**

##### **1. Thực hiện linh hoạt, hiệu quả mục tiêu vừa phòng, chống dịch Covid-19, vừa phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội**

a) Tiếp tục triển khai đồng bộ, hiệu quả Chương trình phòng, chống dịch Covid-19; trong đó, tiếp tục rà soát, đánh giá, điều chỉnh các phương án đảm bảo công tác phòng, chống dịch Covid-19 phù hợp với diễn biến tình hình dịch tại địa phương, đồng thời đẩy nhanh tiến độ tiêm ngừa vắc-xin phòng Covid-19 trên địa bàn tỉnh. Đồng thời, đẩy nhanh tiến độ triển khai các chính sách trong Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội

b) Tình hình nền kinh tế quốc dân và việc thực hiện các chính sách, giải pháp để giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế, phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội

##### **- Về tăng trưởng GRDP**

Năm 2023, tốc độ tăng trưởng kinh tế phấn đấu đạt từ 7% trở lên; cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng: Khu vực I là 41,77% (giảm 1,58% so với năm 2022), khu vực II tăng tỷ trọng từ 15,83% năm 2022 lên 17,17% vào năm 2023, khu vực III tăng từ 37,50% năm 2022 lên 37,68% vào năm 2023, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng từ 3,32% năm 2022 lên 3,39% vào năm 2023. Cùng với tăng trưởng kinh tế, GRDP bình quân đầu người năm 2023 phấn đấu đạt 59,17 triệu đồng/người/năm, tăng 9,59% so với năm 2022.

##### **- Về sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản**

+ Về trồng trọt: Tập trung triển khai tốt Dự án Phát triển lúa đặc sản; dự án Phát triển cây ăn trái đặc sản; Đề án Phát triển nông nghiệp hữu cơ giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030; Phát triển vùng sản xuất hàng hóa tập trung, tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị, xây dựng vùng nguyên liệu nông sản, hình thành vùng sản xuất lúa đặc sản; Bố trí cơ cấu lại mùa vụ sản xuất phù hợp với lợi thế của từng vùng; chọn và nhân rộng một số giống lúa có chất lượng cao, đặc biệt là các giống lúa thích ứng biến đổi khí hậu phục vụ các vùng có nguy cơ bị nhiễm mặn; Tiếp tục đẩy mạnh sản xuất và cung ứng các giống lúa, cây ăn trái có chất lượng cao, nhất là các giống cây trồng phù hợp với điều kiện biến đổi khí hậu; chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp, phát triển một số loại cây có lợi thế theo vùng sinh thái của tỉnh; Đẩy mạnh hoạt động chuyển giao tiến bộ kỹ thuật công nghệ sản xuất theo quy trình GAP, VietGAP, GlobalGAP,... trên cây trồng. Thực hiện các giải pháp đồng bộ quản lý vật tư đầu vào, đồng thời theo dõi, kiểm soát, phòng chống dịch bệnh trên cây trồng đảm bảo hiệu quả cho người sản xuất.

+ Về chăn nuôi: Triển khai có hiệu quả Kế hoạch phát triển chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 (Kế hoạch số 88/KH-UBND ngày 16/6/2021 của UBND tỉnh); Triển khai Dự án Phát triển chăn nuôi bò trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2021-2025; chuyển dần chăn nuôi nhỏ lẻ sang chăn nuôi theo quy mô gia trại, trang trại, gắn với chuỗi sản xuất; Xây dựng



kế hoạch phòng chống dịch bệnh trên động vật; Tăng cường công tác quản lý, giám sát dịch bệnh trong chăn nuôi. Tiếp tục quan tâm đầu tư cho công tác giống chăn nuôi nhất là giống bò và gia cầm năng suất cao; Nhân rộng các mô hình nuôi có khả năng thích ứng trong điều kiện biến đổi khí hậu.

+ Về thủy sản: Quản lý nuôi tôm nước lợ theo khung mùa vụ, triển khai mạnh mẽ các chủ trương, chính sách trong nuôi trồng thủy sản để người dân tiếp cận với áp dụng sản xuất tốt trong nông nghiệp, thủy sản; Xây dựng các mô hình trình diễn để người nuôi có thể áp dụng các mô hình nuôi hiệu quả vào trong sản xuất phù hợp với tình hình thực tế; Đẩy mạnh việc cấp giấy đăng ký đối tượng nuôi chủ lực/lồng bè theo Nghị định 26/2019/NĐ-CP. Quản lý, kiểm soát tốt chất lượng sản phẩm, ngăn chặn hữu hiệu các hoạt động bơm tạp chất vào sản phẩm tôm. Tăng cường công tác bảo tồn và phát triển nguồn lợi thủy sản; Phối hợp với các Sở, ngành có liên quan, đề cao tinh thần trách nhiệm, tạo chuyển biến tích cực trong công tác phòng, chống khai thác IUU, sớm gỡ cảnh báo “Thẻ vàng” của EC, góp phần xây dựng ngành thủy sản hội nhập, phát triển bền vững và có trách nhiệm.

+ Về lĩnh vực lâm nghiệp: Bảo vệ tốt rừng hiện có, thực hiện công tác phát triển rừng phòng hộ ven biển. Triển khai kế hoạch trồng cây phân tán (1,1 triệu cây xanh theo Kế hoạch 2626/KH-BNN-TCLN ngày 07/5/2021); Bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và ngăn chặn, các hành vi vi phạm các quy định của Nhà nước về quản lý bảo vệ rừng, phát triển rừng, sử dụng rừng và quản lý lâm sản đồng thời xử lý nghiêm các hành vi vi phạm theo quy định.

- Về sản xuất công nghiệp

+ Tiếp tục triển khai thực hiện Kế hoạch số 90/KH-UBND ngày 30/6/2022 về thực hiện Kết luận số 08-KL/TU ngày 06/11/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XIV về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TU của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XIII về phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tỉnh Sóc Trăng đến năm 2020, định hướng đến năm 2025, phân kỳ năm 2023; triển khai thực hiện Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ tỉnh Sóc Trăng từ năm 2022 đến năm 2025, phân kỳ năm 2023 (sau khi UBND tỉnh phê duyệt Chương trình).

+ Hỗ trợ chủ đầu tư các dự án sản xuất công nghiệp để sớm đưa vào hoạt động, tạo giá trị sản xuất công nghiệp tăng thêm cho ngành công nghiệp; hoàn thành 3 dự án đầu tư kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp (Xây Đá B, An Lạc Thôn 1, An Lạc Thôn 2) và sớm thu hút, triển khai các dự án thứ cấp. Đẩy mạnh công tác kêu gọi đầu tư đối với các dự án phát triển cụm công nghiệp Ngã Năm, Long Đức 1, Long Đức 2, Xây Đá B mới.

+ Triển khai có hiệu quả Chương trình khuyến công tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2021 - 2025, phân kỳ năm 2023. Tích cực, chủ động thực hiện công tác tư vấn hướng dẫn, tư vấn hỗ trợ, trợ giúp các cơ sở công nghiệp nông thôn. Triển khai tốt công tác khuyến công, hỗ trợ doanh nghiệp, cơ sở sản xuất đầu tư ứng dụng máy móc, thiết bị, công nghệ tiên tiến vào quy trình sản xuất, hỗ trợ áp dụng sản xuất sạch hơn trong sản xuất công nghiệp, sử dụng năng lượng tiết kiệm, tăng hiệu quả trong sản xuất, góp phần thực hiện định hướng phát triển nền sản xuất bền vững.



+ Thường xuyên hướng dẫn các cơ sở sản xuất thực hiện các quy định về an toàn thực phẩm. Chú trọng công tác quản lý, kiểm tra tình hình thực hiện an toàn thực phẩm trong sản xuất công nghiệp, song song với đẩy mạnh tuyên truyền bảo vệ môi trường công nghiệp đến các cơ sở sản xuất, kinh doanh.

- Về các hoạt động dịch vụ

+ Thực hiện công tác tuyên truyền, quảng bá “Người Sóc Trăng đi du lịch Sóc Trăng”; tuyên truyền phổ biến các nội dung chính sách hỗ trợ phát triển du lịch trên các phương tiện thông tin đại chúng và tại các Hội nghị về du lịch. Tiếp tục triển khai các công tác chuẩn bị vận hành thử nghiệm Hệ thống du lịch thông minh tỉnh Sóc Trăng (Công thông tin du lịch thông minh và Ứng dụng du lịch thông minh trên thiết bị di động). Tiếp tục phát huy thế mạnh du lịch tâm linh, văn hóa lễ hội, du lịch sinh thái của tỉnh; nâng tầm các sự kiện lễ hội độc đáo của 3 dân tộc Kinh - Khmer - Hoa; quảng bá ẩm thực đặc trưng, đặc sản của địa phương. Triển khai thực hiện có hiệu quả việc quản lý, khai thác các tuyến, điểm du lịch hiện có; tăng cường mối liên kết hoạt động du lịch với các ngành, các địa phương ngoài tỉnh để thu hút doanh nghiệp đầu tư phát triển; xây dựng và tạo ra những sản phẩm du lịch có chất lượng, đa dạng, có thương hiệu, mang đậm bản sắc văn hóa dân tộc và đặc trưng của tỉnh. Khuyến khích phát triển các mô hình du lịch cộng đồng trải nghiệm; thực hiện đào tạo nguồn nhân lực, nâng cao chất lượng lao động du lịch nhất là đội ngũ quản lý khách sạn, lễ tân và phục vụ khách sạn.

+ Tiếp tục tăng cường quản lý hoạt động kinh doanh vận tải; chỉ đạo thực hiện các giải pháp nhằm nâng cao năng lực và chất lượng dịch vụ vận tải; đẩy mạnh công tác vận tải hành khách công cộng. Quan tâm phát triển dịch vụ Logistic để giảm chi phí sản xuất, tăng hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp, nhằm thu hút nhiều nhà đầu tư khai thác, chế biến, xuất khẩu nguồn nông sản dồi dào của tỉnh, với mục tiêu cụ thể là: Phát triển các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ logistic, có sức cạnh tranh trên thị trường; doanh nghiệp sản xuất, thương mại quản lý tốt chuỗi cung ứng, tiết kiệm nguyên liệu và chi phí sản xuất, rút ngắn thời gian lưu chuyển hàng hóa; hoàn thiện cơ chế quản lý nhà nước, bao gồm các chính sách hỗ trợ phát triển dịch vụ logistic, cải cách hành chính, cơ chế phối hợp các các sở ban ngành trong chuỗi dịch vụ logistic, đảm bảo sự phù hợp với trình độ phát triển trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế;

- Thực hiện tốt các giải pháp đảm bảo tăng trưởng tín dụng theo tiến độ kế hoạch đề ra. Đẩy mạnh chương trình kết nối Ngân hàng - Doanh nghiệp và chương trình cho vay bình ổn thị trường. Chỉ đạo các tổ chức tín dụng dành nguồn vốn nhất định để phát triển các gói sản phẩm cho vay phục vụ đời sống, tiêu dùng và phục vụ nhu cầu chính đáng của người dân, đặc biệt là vùng nông thôn, khu công nghiệp, khu đông người lao động góp phần hạn chế tín dụng đen.

- Bám sát diễn biến tình hình trong năm 2023 nhằm điều hành hiệu quả để đảm bảo các cân đối lớn của kinh tế tỉnh như về lương thực, lao động, thu chi ngân sách, xuất khẩu.



- Về các chính sách, hoạt động hỗ trợ phục hồi sản xuất, kinh doanh, lưu thông hàng hóa, kết nối cung cầu lao động, thúc đẩy xuất khẩu, tiêu dùng nội địa, đẩy mạnh đầu tư

+ Thường xuyên nắm bắt tình hình hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp; kịp thời đề xuất giải quyết những vướng mắc của doanh nghiệp; tăng cường các hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp, cơ sở nhằm thúc đẩy hoạt động sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh.

+ Triển khai các chính sách và tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp nhằm thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh, nhất là kêu gọi, thu hút các doanh nghiệp đầu tư chế biến sâu sản phẩm nông nghiệp theo Nghị định số 98/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; Nghị quyết số 03/2019/NQ-HĐND ngày 10/7/2019 của HĐND tỉnh ban hành chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp giai đoạn 2020 - 2025 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng; Nghị định 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; Nghị quyết số 04/2019/NQ-HĐND ngày 10/7/2019 của HĐND tỉnh ban hành chính sách đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn giai đoạn 2020 - 2025 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

+ Tiếp tục kết nối với các doanh nghiệp cung cấp thông tin đầu mối cung ứng nông sản trên các sàn thương mại điện tử. Xây dựng, triển khai kinh tế số trong sản xuất nông nghiệp; xây dựng và cấp mã số vùng trồng, mã định danh cho cơ sở chăn nuôi, cơ sở nuôi trồng thủy sản; truy xuất nguồn gốc sản phẩm, an toàn thực phẩm; tăng cường quảng bá, tiêu thụ nông sản thông qua các kênh xúc tiến thương mại, dịch vụ, nhất là thương mại điện tử.

- Tăng cường các hoạt động kích cầu tiêu dùng, đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến thương mại, quảng bá sản phẩm; tiếp tục cung cấp thông tin, hỗ trợ tạo điều kiện để doanh nghiệp tham gia hội chợ triển lãm, các sự kiện kết nối cung cầu trong và ngoài tỉnh; hỗ trợ doanh nghiệp kết nối, xúc tiến thương mại sản phẩm OCOP thông qua các hệ thống phân phối, điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP; xây dựng và xuất bản ấn phẩm xúc tiến thương mại của tỉnh Sóc Trăng để quảng bá, giới thiệu các phẩm đặc trưng của tỉnh. Tăng cường công tác quản lý thị trường, phòng chống gian lận thương mại.

- Tiếp tục siết chặt kỷ luật, kỷ cương tài chính, quản lý chặt chẽ thu, chi ngân sách, chống thất thu, nợ đọng thuế, chuyển giá, trốn thuế, chống gian lận thương mại, phấn đấu tăng thu ngân sách nhà nước.

- Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, thất thoát ngân sách, tài sản công, triệt để tiết kiệm các khoản chi ngay từ khi lập, giao và thực hiện dự toán để ưu tiên cho công tác phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội.

- Về đầu tư phát triển

+ Nhà ở hộ nghèo: Tăng cường kiểm tra, giám sát, đánh giá và tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện nội dung thực hiện theo định kỳ, đột xuất khi Kế hoạch thực



hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số, giai đoạn I: từ năm 2021 – 2025 được UBND tỉnh ban hành và được trung ương phân bổ vốn.

+ Nhà ở xã hội:

Tiếp tục tập trung chỉ đạo, triển khai các nhiệm vụ, giải pháp mà Thủ tướng Chính phủ đã giao trong Chỉ thị số 03/CT-TTg ngày 25/01/2017 về việc đẩy mạnh phát triển nhà xã hội; đồng thời phối hợp chặt chẽ với Tổng liên đoàn lao động Việt Nam trong việc triển khai Quyết định số 655/QĐ-TTg ngày 12/5/2017 và Quyết định số 1729/QĐ-TTg ngày 04/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ về đầu tư xây dựng các thiết chế công đoàn tại các khu công nghiệp, khu chế xuất.

Rà soát lại những vị trí dự kiến đầu tư dự án nhà ở xã hội đã có trong Kế hoạch nhà ở và những vị trí đề xuất mới nằm ngoài kế hoạch nhà ở, đồng thời đề nghị địa phương đề xuất lộ trình sẽ triển khai các dự án nhà ở xã hội này trong từng năm từ 2022 đến 2025; bổ sung từng dự án vào danh mục dự án cần thu hồi đất để có thể thúc đẩy phát triển nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh.

Kiểm tra, đôn đốc các chủ đầu tư Dự án nhà ở thương mại trong việc đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và nhà ở xã hội theo tiến độ của dự án được duyệt.

+ Tăng cường trách nhiệm quản lý nhà nước trên địa bàn đối với các hoạt động liên quan đến lĩnh vực kinh doanh bất động sản, nhà ở, xây dựng theo quy định. Hướng dẫn các nhà đầu tư thực hiện một số thủ tục về trình tự nghiệm thu công trình làm cơ sở để đề nghị tách thửa, chuyển nhượng nhà ở đối với các dự án nhà ở thương mại trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

+ Tiếp tục triển khai các giải pháp của Chỉ thị số 11/CT-TTg năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ và Chỉ thị số 07/CT-UBND ngày 27/6/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng về một số giải pháp thúc đẩy thị trường bất động sản phát triển ổn định, lành mạnh trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng; Chỉ thị số 12/CT-UBND ngày 14/7/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng về việc chấn chỉnh tình trạng tăng giá đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

+ Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật, chính sách của địa phương về đất đai, về đầu tư, về kinh doanh bất động sản,... Tổ chức các lớp tập huấn về kỹ năng tuyên truyền cho cán bộ, công chức để thực hiện tốt công tác này.

+ Thực hiện công bố, công khai minh bạch các thông tin về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch đô thị và giá đất theo quy định, tránh cho giới đầu cơ lợi dụng thời giá, đẩy giá đất, giá bất động sản lên cao nhằm thu lợi bất chính.

+ Tăng cường công tác quản lý, kiểm soát chặt chẽ việc mua bán, chuyển đổi mục đích sử dụng đất. Kiểm tra sự tuân thủ quy định của các chủ đầu tư dự án nhà ở, khu đô thị đang đầu tư xây dựng và các dự án được phép chuyển quyền sử dụng đất cho người dân tự xây dựng nhà ở theo chỉ đạo của Chính phủ

## **2. Xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật**



Tiếp tục triển khai có hiệu quả Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2020). Tiếp tục kiểm soát chặt chẽ quy trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật cũng như nâng cao hơn nữa chất lượng thẩm định văn bản quy phạm pháp luật đảm bảo có chiều sâu và phù hợp với thực tiễn địa phương.

**3. Đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế; tạo nền tảng phát triển kinh tế số, xã hội số**

a) Về đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng

- Lĩnh vực kế hoạch và đầu tư: Tiếp tục tập trung dự án trọng điểm, cấp bách, then chốt để phát triển kinh tế, phát huy được các tiềm năng lợi thế sẵn có của Sóc Trăng, đảm bảo phù hợp quy hoạch, sử dụng vốn hiệu quả, đảm bảo khả năng cân đối vốn, có tính kết nối và lan tỏa, đột phá đối với phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, tạo ra động lực mới, không gian mới cho phát triển kinh tế, đáp ứng nhu cầu đi lại, vận chuyển hàng hóa của nhân dân tại địa phương, thúc đẩy các hoạt động sản xuất kinh doanh, nâng cao đời sống của nhân dân vùng nông thôn, góp phần xây dựng nông thôn mới trên địa bàn, phát triển kinh tế - xã hội của khu vực đồng bằng sông Cửu Long nói chung và tỉnh Sóc Trăng nói riêng.

- Lĩnh vực nông nghiệp:

+ Triển khai thực hiện tốt Kế hoạch số 188/KH-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh về cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2021-2025. Trong đó, tiếp tục cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn liền với xây dựng nông thôn mới, theo hướng ứng dụng công nghệ cao, phát triển bền vững, sản xuất gắn với bảo vệ môi trường sinh thái; nâng cao thu nhập cho người dân khu vực nông thôn.

+ Ứng dụng công nghệ chuyển đổi số trong nông nghiệp; sản xuất theo xu hướng nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ, gắn với phát triển công nghiệp chế biến nông sản; hình thành vùng nuôi tôm ứng dụng công nghệ cao; nâng tỷ lệ sản xuất lúa đặc sản, lúa chất lượng cao gắn với phát triển cánh đồng lớn; Xây dựng vùng sản xuất cây ăn trái tập trung; sản xuất chăn nuôi gắn với bảo vệ môi trường, an toàn dịch bệnh; nhân rộng việc thực hiện cấp mã số vùng sản xuất, truy xuất nguồn gốc; kết nối sản xuất với công nghiệp chế biến và thị trường tiêu thụ.

+ Củng cố, phát triển mạnh hợp tác xã, nâng cao chất lượng hoạt động, hiệu quả, ổn định; Tổ chức tốt khâu liên kết chặt chẽ với các doanh nghiệp trong và ngoài nước để tiêu thụ và xuất khẩu sản phẩm.

b) Phát triển lực lượng doanh nghiệp; thúc đẩy kết nối giữa doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế; đổi mới, phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã.

- Về phát triển doanh nghiệp:

+ Phát triển doanh nghiệp nhanh về số lượng gắn với chất lượng, nhất là tăng số lượng doanh nghiệp có quy mô vừa và lớn. Trong đó, trọng tâm phát triển doanh nghiệp thuộc các ngành lĩnh vực phát huy các tiềm năng thế mạnh của tỉnh theo hướng liên kết, nâng cao chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp, các loại hình doanh



ng nghiệp công nghiệp, dịch vụ hỗ trợ để phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, tạo nền tảng phát triển đầy đủ các ngành nghề, lĩnh vực, nhất là các lĩnh vực đang còn thiếu, lĩnh vực cần thiết cho chuyển dịch kinh tế và phát triển thế mạnh của tỉnh (lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật...); phát triển doanh nghiệp công nghệ số và thúc đẩy chuyển đổi số trong doanh nghiệp.

+ Triển khai thực hiện hiệu quả Đề án Hỗ trợ, phát triển doanh nghiệp tỉnh Sóc Trăng đến năm 2025. Tập trung thực hiện tốt các chính sách, hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp có hiệu quả như trong lĩnh vực ứng dụng khoa học và công nghệ; các mô hình chuỗi gạo, chuỗi hành tím; hoạt động cải thiện môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh giúp doanh nghiệp phục hồi và phát triển; đồng thời nghiên cứu tiếp tục kế thừa, phát huy các hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trong khuôn khổ Dự án Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa. Phần đầu trong năm 2023 có khoảng 550 doanh nghiệp được thành lập mới.

- Về kinh tế hợp tác: Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức trong hệ thống chính trị và nhân dân ý nghĩa và tầm quan trọng của phát triển kinh tế hợp tác, đẩy mạnh tuyên truyền sâu rộng Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 16/6/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể trong giai đoạn mới. Tăng cường vai trò lãnh đạo các cấp ủy đảng, chính quyền và sự tham gia của các tổ chức chính trị - xã hội trong việc củng cố, phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của kinh tế tập thể, nòng cốt là hợp tác xã; tổ chức triển khai thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế hợp tác, chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng; xem việc xây dựng mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị và tiêu thụ sản phẩm là động lực để phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã, góp phần nâng cao giá trị sản phẩm, nâng cao thu nhập cho xã viên. Phần đầu trong năm 2023 thành lập mới 24 HTX, 01 liên hiệp HTX, 100 THT, với khoảng 2.200 thành viên mới tham gia vào các tổ chức KTTT; có 100% HTX tổ chức, hoạt động theo quy định của Luật HTX; tỷ lệ HTX hoạt động hiệu quả phần đầu đạt 75%.

#### **4. Phát triển nhanh hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại**

##### **a) Lĩnh vực giao thông vận tải**

Tiếp tục đầu tư các công trình giao thông theo kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 – 2025. Bố trí vốn sự nghiệp giao thông và vốn quản lý bảo trì đường bộ để thực hiện duy tu, sửa chữa hệ thống đường tỉnh và các hoạt động liên quan đến công tác quản lý đường bộ trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng năm 2023.

##### **b) Lĩnh vực công thương**

- Hạ tầng năng lượng: Tạo điều kiện để đẩy nhanh việc triển khai các dự án sản xuất điện (nhiệt điện, điện gió, điện mặt trời và điện sinh khối) và các dự án phát triển lưới điện trên địa bàn, trọng tâm là:

+ Tranh thủ để dự án Nhà máy nhiệt điện Long Phú thi công trở lại, đi vào vận hành trong thời gian sớm nhất; tham mưu thực hiện thủ tục chuyển đổi công



năng đối với nhà máy Long Phú 2 và Long Phú 3 (khi được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận).

+ Tiếp tục hỗ trợ các nhà đầu tư hoàn thành các dự án điện gió đưa vào vận hành thương mại; cuối năm 2023, lũy kế, có 9 dự án điện gió vận hành thương mại 100% công suất và 4 dự án khởi công, thi công; sớm hoàn chỉnh thủ tục để kêu gọi, lựa chọn nhà đầu tư thực hiện các dự án điện mặt trời, dự án điện sinh khối.

+ Thực hiện Chương trình quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, giai đoạn 2019 - 2030 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, tập trung thực hiện các nhiệm vụ năm 2023 là: (1) tăng cường quản lý nhà nước về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; (2) hỗ trợ thúc đẩy việc sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; (3) tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; (4) tăng cường quan hệ, hợp tác trong khai thác ứng dụng khoa học, công nghệ trong sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

+ Tranh thủ nguồn vốn của ngành điện để thực hiện các dự án lưới điện và kế hoạch xóa hộ câu phụ, hộ chưa có điện trên địa bàn; phối hợp với ngành điện lực đáp ứng tốt nhu cầu điện phục vụ sản xuất và điện sinh hoạt của nhân dân.

- Hạ tầng thương mại:

+ Triển khai Kế hoạch của UBND tỉnh về thực hiện Nghị quyết số 12-NQ/TU ngày 18/6/2022 về phát triển thương mại tỉnh Sóc Trăng đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030, phân kỳ năm 2023; Kế hoạch phát triển thương mại điện tử tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2021 – 2025, phân kỳ năm 2023; Kế hoạch số 85/KH-UBND ngày 21/6/2022 của UBND tỉnh về triển khai thực hiện Nghị quyết số 499/NQ-UBTVQH15 ngày 28/3/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XV - đối với lĩnh vực Công Thương trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

+ Tiếp tục triển khai thực hiện Đề án Phát triển hệ thống chợ trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng đến năm 2021, tầm nhìn đến năm 2025, trong đó tập trung hỗ trợ nhà đầu tư thực hiện dự án Chợ đầu mối Phường 8, thành phố Sóc Trăng, các dự án nâng cấp, cải tạo chợ quá tải, chợ nằm trên địa bàn các xã được quy hoạch xã nông thôn mới; triển khai Kế hoạch số 63/KH-UBND ngày 25/4/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về triển khai thực hiện "Chương trình phát triển thương mại miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo" trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng đến năm 2025.

+ Quan tâm, tạo điều kiện thuận lợi để nhà đầu tư phát triển hệ thống thương mại hiện đại như trung tâm thương mại, siêu thị, cửa hàng tiện lợi, gắn với mục tiêu phát triển đô thị của tỉnh.

+ Xây dựng Trung tâm trưng bày các sản phẩm OCOP của tỉnh; tiếp tục triển khai thực hiện Kế hoạch số 87/KH-UBND ngày 16/6/2021 về triển khai thực hiện Đề án Đổi mới phương thức kinh doanh, tiêu thụ nông sản trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030, phân kỳ năm 2023; nắm bắt tình hình tổ chức các hội chợ theo Danh mục đã được phê duyệt năm 2023, chú trọng việc quản lý, kiểm tra, giám sát việc tổ chức hội chợ, chất lượng sản phẩm bày bán, nhằm đánh giá kịp thời, thực chất hoạt động tổ chức hội chợ của doanh



nghiệp đăng ký, làm cơ sở để loại bỏ các doanh nghiệp tổ chức hội chợ không đảm bảo năng lực.

c) Lĩnh vực thông tin truyền thông

Phát triển hạ tầng số để xây dựng chính quyền số, kinh tế số theo tinh thần Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 27/10/2021 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XIV về chuyển đổi số tỉnh Sóc Trăng đến năm 2025, định hướng đến năm 2030:

- Bưu chính: Chuyển đổi tích cực dịch vụ bưu chính truyền thống sang dịch vụ bưu chính số; ứng dụng CNTT trong bưu chính; chuyển phát hàng hóa phục vụ thương mại điện tử.

- Viễn thông: Xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng viễn thông có công nghệ hiện đại, có độ bao phủ rộng khắp trong toàn tỉnh với dung lượng lớn, chất lượng cao, cung cấp các dịch vụ viễn thông và Internet với chất lượng tốt, giá cước hợp lý nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng của người sử dụng dịch vụ; Phổ cập dịch vụ viễn thông cơ bản và Internet, đồng thời ưu tiên phát triển nhanh các dịch vụ mới, dịch vụ gia tăng giá trị đến các xã, đặc biệt là các xã vùng sâu vùng xa; Xây dựng mạng viễn thông đáp ứng điều kiện cần thiết để phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin rộng khắp toàn tỉnh, là công cụ thực hiện chuyển đổi số, cải cách hành chính, xây dựng chính quyền điện tử tỉnh, đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt nông nghiệp, thương mại, du lịch, góp phần trực tiếp vào việc nâng cao mức sống nhân dân.

- Phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật CNTT, ứng dụng CNTT hiện đại, đồng bộ, an toàn, an ninh thông tin mạng, đảm bảo năng lực cho việc triển khai Kiến trúc chính quyền điện tử, phục vụ quá trình chuyển đổi số và triển khai Đô thị thông minh của tỉnh.

- Xây dựng hệ thống truyền thanh cơ sở theo hướng hiện đại, ứng dụng CNTT - viễn thông góp phần hiện đại hóa công tác tuyên truyền, thể hiện vai trò cầu nối cung cấp các thông tin chính xác, thiết thực, góp phần nâng cao nhận thức của Nhân dân, đảm bảo ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội và thúc đẩy sự phát triển kinh tế, xã hội của địa phương.

- Phát triển hạ tầng TTTT có tác động quan trọng đến vận hành hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội của tỉnh. Trong thời gian tới, ngành TTTT tiếp tục tăng cường công tác tham mưu, chủ động đề xuất với Bộ TTTT và UBND tỉnh ban hành hệ thống văn bản quản lý ngành phù hợp với thực tiễn. Đặc biệt, phối hợp chặt chẽ với các ngành, địa phương để xây dựng kế hoạch đầu tư phát triển hạ tầng then chốt gắn với ưu tiên phát triển hạ tầng TTTT. Qua đó, tạo cơ sở và điều kiện thuận lợi xây dựng và phát triển đồng bộ hệ thống TTTT từ tỉnh đến cơ sở nhằm đảm bảo thông tin phục vụ nhiệm vụ chính trị của tỉnh và nhu cầu xã hội, góp phần vào sự phát triển nhanh và bền vững của tỉnh.

d) Tăng cường công tác kêu gọi đầu tư để phát triển mạnh mẽ các dự án nhà ở, khu đô thị trên địa bàn tỉnh trong năm 2023.



## **5. Nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo, phát triển nguồn nhân lực gắn với đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ, đổi mới sáng tạo**

### **a) Đào tạo cán bộ, công chức, viên chức**

Tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng, phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; chỉ đạo rà soát, bổ sung quy hoạch, kế hoạch phát triển nguồn nhân lực, rà soát tiêu chuẩn chức danh, ngạch, chức danh nghề nghiệp để có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, sắp xếp, điều chuyển, bố trí, sử dụng phù hợp. Tuyển chọn, bổ nhiệm, bố trí cán bộ đúng tiêu chuẩn, quy trình và có cơ cấu hợp lý; hướng dẫn, chỉ đạo các địa phương có kế hoạch đào tạo, thay thế cán bộ không đạt chuẩn chuyên môn. Rà soát và điều chỉnh kịp thời chính sách hỗ trợ kinh phí đào tạo và thu hút nguồn nhân lực của tỉnh. Phát triển liên kết hợp tác với các tỉnh, thành phố và quốc tế về phát triển nguồn nhân lực trong tất cả các lĩnh vực, trong đó có các liên kết hợp tác giữa hệ thống các bệnh viện, trường đào tạo, quản lý nhà nước, công nghệ thông tin, khoa học công nghệ.

### **b) Giáo dục và đào tạo**

Tiếp tục đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế. Tiếp tục thực hiện các giải pháp về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; chú trọng nâng cao chất lượng dạy và học đáp ứng yêu cầu chương trình giáo dục phổ thông mới; đẩy mạnh hướng nghiệp, phân luồng học sinh sau trung học cơ sở và trung học phổ thông. Thực hiện tốt công tác rà soát, sắp xếp mạng lưới trường, lớp, tinh giản biên chế giáo viên; quan tâm đầu tư trường đạt chuẩn quốc gia; đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục và đào tạo; xây dựng, triển khai thực hiện có hiệu quả Đề án phát triển giáo dục mầm non trên địa bàn tỉnh.

### **c) Giáo dục nghề nghiệp**

Tiếp tục thực hiện các biện pháp nâng cao tỷ lệ và chất lượng lao động qua đào tạo. Đẩy mạnh thực hiện Chiến lược phát triển dạy nghề, nâng cao chất lượng dạy nghề, tăng cường gắn kết giữa dạy nghề với thị trường lao động và sự tham gia của doanh nghiệp. Đẩy mạnh công tác hướng nghiệp, phân luồng, liên thông trong giáo dục - đào tạo; tổ chức tư vấn, sinh hoạt hướng nghiệp cho học sinh chọn ngành nghề phù hợp với năng lực và nguyện vọng bản thân. Cung cấp rộng rãi thông tin về tình hình phát triển kinh tế - xã hội, nhu cầu của thị trường lao động, nhằm định hướng các hoạt động giáo dục đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động, phục vụ nhu cầu của địa phương. Tập trung rà soát, quy hoạch, phát triển mạng lưới hệ thống cơ sở giáo dục nghề nghiệp đảm bảo đồng bộ về quy mô, cơ cấu ngành, nghề, trình độ đào tạo, phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế xã hội. Chú trọng công tác đào tạo, nâng cao trình độ đội ngũ giáo viên dạy nghề. Thường xuyên nghiên cứu đổi mới phương pháp và nội dung đào tạo của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp phù hợp với yêu cầu của xã hội và sự tiến bộ của khoa học, công nghệ. Mở rộng quy mô ngành, nghề đào tạo, tăng số lượng và hiệu quả đào tạo theo yêu cầu sử dụng lao động; phát triển các hình thức đào tạo theo đơn đặt hàng, theo mô hình liên kết giữa







nhà trường với doanh nghiệp; khuyến khích liên doanh, liên kết trong đào tạo nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao.

d) Đào tạo nâng cao năng lực cho doanh nghiệp

Triển khai thực hiện các hoạt động hỗ trợ đào tạo, phát triển nguồn nhân lực cho doanh nghiệp nhỏ và vừa theo Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021 của Chính phủ và Đề án hỗ trợ, phát triển doanh nghiệp tỉnh Sóc Trăng giai đoạn đến năm 2025.

đ) Đào tạo về khoa học và công nghệ

Tăng cường công tác nghiên cứu, đẩy mạnh ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học, kỹ thuật vào sản xuất và đời sống. Nâng cao chất lượng các đề tài nghiên cứu gắn với ứng dụng thực tiễn và phổ biến, áp dụng tiến bộ khoa học và công nghệ vào sản xuất, nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm nông nghiệp, công nghiệp. Đẩy mạnh hoạt động thực thi bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, thực hiện có hiệu quả hỗ trợ doanh nghiệp xác lập quyền sở hữu công nghiệp, đổi mới công nghệ, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm hàng hóa, xây dựng tiêu chuẩn địa phương cho một số sản phẩm đặc trưng.

**6. Thúc đẩy phát triển liên kết vùng, khu kinh tế và phát triển đô thị, kinh tế đô thị, đẩy nhanh tiến độ lập, phê duyệt các quy hoạch**

Xác định quy hoạch, phát triển đô thị là một nhiệm vụ trong các "Nhiệm vụ chủ yếu phát triển ngành và lĩnh vực trong giai đoạn 2021 - 2025", trong đó một số chỉ tiêu cụ thể như sau: Định kỳ rà soát, lập mới các đồ án quy hoạch chung đô thị đảm bảo phù hợp với quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh; đẩy nhanh việc lập quy hoạch phân khu sau khi quy hoạch chung đô thị được duyệt, đặc biệt tại thành phố Sóc Trăng, thị xã Vĩnh Châu và thị xã Ngã Năm; triển khai các thủ tục lập quy hoạch vùng liên huyện ven biển (Cù Lao Dung, Trần Đề, Vĩnh Châu) và quy hoạch vùng liên huyện ven sông Hậu (Kế Sách, Long Phú, Trần Đề) lồng ghép với biến đổi khí hậu nhằm khai thác các tiềm năng, thế mạnh của vùng ven biển; thực hiện lập quy hoạch các khu tái định cư tại các địa phương để phục vụ công tác bố trí tái định cư cho các hộ dân bị ảnh hưởng khi triển khai các dự án đầu tư xây dựng.

**7. Phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội; phát huy giá trị văn hoá, con người Việt Nam**

a) Văn hóa, thể thao

Tăng cường công tác quản lý nhà nước về thể dục, thể thao; thường xuyên rà soát, củng cố, kiện toàn, nâng cao chất lượng hoạt động của tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về văn hoá, thể dục, thể thao từ tỉnh đến cơ sở; đồng thời, tăng cường công tác phối hợp thực hiện các chương trình, đề án, kế hoạch liên quan đến thể dục, thể thao; có cơ chế, chính sách đãi ngộ đặc biệt đối với các huấn luyện viên, vận động viên tài năng, xuất sắc.

Đẩy mạnh công tác xã hội hoá các hoạt động văn hoá, thể dục, thể thao. Phát triển và mở rộng bộ máy thể dục, thể thao cấp cơ sở, khuyến khích thành lập các



câu lạc bộ, hình thành mạng lưới tổ chức tập luyện thể dục, thể thao rộng khắp trên địa bàn tỉnh gắn với các hoạt động phong phú, mang tính xã hội hoá trong thể thao quần chúng; có cơ chế chính sách khuyến khích các tổ chức, cá nhân, các thành phần kinh tế đầu tư xây dựng hạ tầng văn hoá, thể dục thể thao, phát triển nâng cao chất lượng dịch vụ văn hoá, thể dục, thể thao đáp ứng nhu cầu luyện tập, sinh hoạt, thi đấu của quần chúng nhân dân.

Củng cố và nâng cao chất lượng hoạt động của các liên đoàn, hội, câu lạc bộ thể dục, thể thao hiện có; ứng dụng các thành tựu khoa học, công nghệ trong quản lý, đào tạo, huấn luyện và tuyển chọn vận động viên.

#### b) Công tác y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân

Triển khai các giải pháp nâng cao chất lượng công tác chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân; chú trọng nâng cao trình độ chuyên môn, y đức của đội ngũ y, bác sĩ, cán bộ ngành y tế; thực hiện tốt công tác y tế dự phòng và ngăn ngừa dịch bệnh. Đẩy mạnh thực hiện tự chủ các cơ sở khám, chữa bệnh công lập theo lộ trình, xã hội hoá đầu tư các cơ sở khám, chữa bệnh ngoài công lập; chất lượng dịch vụ y tế, tăng mức độ hài lòng của người bệnh, phát triển dịch vụ kỹ thuật tại các tuyến, đặc biệt tuyến y tế cơ sở. Xây dựng và hoàn thiện các phác đồ điều trị, quy trình kỹ thuật; thực hiện tốt công tác chỉ đạo tuyến; cải thiện chất lượng đội ngũ điều dưỡng nâng cao tinh thần thái độ phục vụ và chăm sóc người bệnh toàn diện; thực hiện tốt công tác kiểm soát nhiễm khuẩn bệnh viện.

#### c) Phát triển hệ thống bảo hiểm

Tăng cường công tác tuyên truyền, giải thích trực tiếp đến người dân, để người dân hiểu rõ về quyền, lợi ích khi tham gia BHYT theo hộ gia đình. Chủ động nắm thông tin các đơn vị khai báo thuế để rà soát đối tượng thuộc diện tham gia BHXH bắt buộc, qua đó tuyên truyền, vận động tham gia; đồng thời, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành chính sách, pháp luật về BHXH, BHYT tại các doanh nghiệp để tăng cường tính tuân thủ pháp luật về BHXH, BHYT tại các doanh nghiệp, bảo đảm 100% người lao động trong các công ty, xí nghiệp, khu công nghiệp được tham gia BHXH, BHYT.

#### d) Các chính sách an sinh xã hội

Triển khai đồng bộ các chính sách đối với người có công, bảo trợ xã hội, giảm nghèo bền vững và bảo đảm an sinh xã hội, nhất là đối với vùng sâu, vùng xa, vùng đông đồng bào dân tộc và các xã đặc biệt khó khăn. Thực hiện hiệu quả các cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất, đời sống đối với cộng đồng. Chú trọng công tác chăm sóc và bảo vệ trẻ em, gia đình. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam. Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về bình đẳng giới; nâng cao nhận thức của toàn xã hội về vấn đề giới và bình đẳng giới; các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội tăng cường thực hiện thông tin, giáo dục pháp luật về bình đẳng giới có hiệu quả, thiết thực và phù hợp với từng đối tượng cụ thể.

Tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả các chương trình, dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025; đẩy



mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nhằm nâng cao nhận thức trong toàn hệ thống chính trị, cộng đồng và người dân về ý nghĩa và tầm quan trọng của công tác giảm nghèo bền vững; tiếp tục đầu tư về cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, kinh doanh và dân sinh nhằm góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống của người dân nhất là ở vùng sâu, vùng xa, nơi có đông đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống; phát huy phong trào tương thân, tương ái, làm tốt công tác vận động Quỹ Vì người nghèo các cấp; nhân rộng các mô hình giảm nghèo có hiệu quả, phù hợp nhằm nâng cao năng lực sản xuất, kinh doanh cho hộ nghèo, cận nghèo; tăng cường và nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ làm công tác giảm nghèo ở cấp xã, huyện, đặc biệt là các xã nghèo, các xã vùng sâu, vùng xa, vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số.

#### đ) Công tác dân tộc, tôn giáo

Tổ chức thực hiện tốt các chính sách dân tộc, tôn giáo gắn với việc đẩy mạnh Chương trình xây dựng nông thôn mới. Trong quá trình thực hiện, công khai các chính sách, chương trình, dự án vốn đầu tư để nhân dân biết, tham gia quản lý, giám sát, góp ý; tăng cường kiểm tra, đánh giá mức độ hoàn thành các mục tiêu của từng chính sách để kịp thời điều chỉnh, bổ sung theo thẩm quyền hoặc kiến nghị Trung ương điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp.

Thường xuyên tổ chức tuyên truyền, quán triệt các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo, nhất là Luật Tín ngưỡng, tôn giáo và Nghị định số 162/2017/NĐ-CP ngày 30/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Tín ngưỡng, tôn giáo cho cán bộ, công chức từ tỉnh đến cơ sở và các chức sắc, chức việc các tôn giáo. Tổ chức đoàn thăm, chúc mừng và tặng quà các tổ chức tôn giáo nhân các dịp lễ, tết. Giải quyết các vấn đề phát sinh trong tôn giáo, đảm bảo giữ vững tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn. Thực hiện tốt các chính sách đối với chức sắc, chức việc các tôn giáo.

### **8. Quản lý, sử dụng hiệu quả đất đai, tài nguyên; tăng cường bảo vệ môi trường; chủ động phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu**

#### **a) Quản lý, sử dụng hiệu quả đất đai, tài nguyên; tăng cường bảo vệ môi trường**

Đẩy mạnh tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho các chính quyền và người dân về các thách thức đang đặt ra trong quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu. Quản lý, khai thác, sử dụng hiệu quả, tiết kiệm, bền vững tài nguyên nước, đất đai,...; có biện pháp phòng, tránh thiên tai, hạn chế tác động của triều cường, ngập lụt, sạt lở, xâm nhập mặn do nước biển dâng đối với vùng ven biển, vùng trũng, cù lao ven sông,...; huy động các nguồn lực tham gia công tác bảo vệ, phục hồi và trồng mới rừng, nhất là hệ thống rừng phòng hộ, rừng ngập mặn ven biển, ven sông.

Triển khai có hiệu quả các biện pháp phòng ngừa, kiểm soát ô nhiễm; cải thiện môi trường; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học. Tập trung xử lý, khắc phục triệt để các điểm ô nhiễm nghiêm trọng. Tăng cường kiểm tra, giám sát việc



chấp hành pháp luật về tài nguyên và môi trường, bảo đảm hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế, ổn định xã hội và bảo vệ tài nguyên, môi trường, hướng tới nền kinh tế xanh, thân thiện môi trường. Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Kế hoạch số 116/KH-UBND ngày 21/8/2019 của UBND tỉnh Sóc Trăng triển khai thực hiện Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

b) Chủ động phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu

Tăng cường kiểm tra tình hình các công, đề bị hư và sạt lở tại các địa phương để kịp thời đưa ra các giải pháp khắc phục. Theo dõi tình hình diễn biến thời tiết; ảnh hưởng triều cường, bão, áp thấp nhiệt đới để tổng hợp xử lý thông tin kịp thời phục vụ sản xuất và phòng chống thiên tai. Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Kế hoạch thực hiện thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng; Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

## **9. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước; siết chặt kỷ luật, kỷ cương; đẩy mạnh phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí**

a) Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước; siết chặt kỷ luật, kỷ cương

Thực hiện tốt công tác kiểm tra cải cách hành chính năm 2023 đối với các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh (tỷ lệ đơn vị được kiểm tra dự kiến khoảng 30% sở ngành và UBND cấp huyện). Đồng thời, thực hiện tốt kế hoạch kiểm tra công vụ, kiểm tra đánh giá năng lực và kỹ năng tin học của lãnh đạo và UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh.

Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập theo hướng tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, tạo chuyên môn rõ nét trong năm 2023. Tiếp tục đẩy mạnh hơn nữa phân cấp, phân quyền gắn với tăng cường kiểm tra, giám sát, kiểm soát quyền lực. Khẩn trương rà soát, hoàn thành việc kiện toàn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy bên trong của các cấp, các ngành; tiếp tục thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã.

Các cơ quan, đơn vị tiếp tục thực hiện nghiêm Chỉ thị số 26/CT-TTg ngày 05/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong các cơ quan hành chính nhà nước các cấp và Chỉ thị số 10/CT-CTUBND ngày 28/12/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc chấn chỉnh lề lối làm việc, nâng cao ý thức trách nhiệm và chất lượng phục vụ trong hoạt động công vụ của cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Sóc Trăng; đẩy mạnh đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí; phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong việc xây dựng bộ máy nhà nước.

b) Đẩy mạnh phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí

Triển khai đồng bộ các giải pháp phòng chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 82/NQ-CP ngày 06/02/2012 của Chính phủ về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Kết luận số 21-KL/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí; Chỉ thị số 33-CT/TW của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo



của Đảng đối với việc kê khai và kiểm soát việc kê khai tài sản trong công tác phòng, chống tham nhũng; tập trung hoàn thiện chính sách, pháp luật về phòng chống tham nhũng; đẩy mạnh thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về phòng, chống tham nhũng; thực hiện đồng bộ các giải pháp trong công tác phòng, chống tham nhũng; kiên quyết, kiên trì, quyết tâm thực hiện mục tiêu ngăn chặn, từng bước đẩy lùi tham nhũng, lãng phí.

Thực hiện hiệu quả Luật tiếp công dân, đề cao trách nhiệm người đứng đầu; chú trọng giải quyết các vụ khiếu nại, tố cáo ngay từ cơ sở. Làm tốt công tác tuyên truyền, tạo đồng thuận, không để thành điểm nóng gây mất an ninh trật tự. Tiếp tục thực hiện tốt Chỉ thị số 35-CT/TW của Bộ Chính trị và Chương trình hành động số 41-CTr/TU ngày 16 tháng 12 năm 2014 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Sóc Trăng về thực hiện Chỉ thị số 35-CT/TW về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác tiếp công dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo.

**10. Củng cố, tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh; kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ; giữ vững môi trường hòa bình, ổn định, bảo đảm an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội**

Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Nghị quyết Trung ương 8 khoá XI về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới; Chỉ thị số 46-CT/TW, ngày 22/6/2015 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo đảm an ninh, trật tự trong tình hình mới và Kết luận số 31-KL/TW, ngày 05/7/2018 của Bộ Chính trị về tình hình an ninh, trật tự nổi lên gần đây và nhiệm vụ giải pháp thời gian tới. Kết hợp chặt chẽ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh với phát triển kinh tế xã hội. Xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân, thế trận an ninh nhân dân vững chắc. Thực hiện tốt công tác tuyển chọn và gọi công dân nhập ngũ, đảm bảo hoàn thành chỉ tiêu được giao.

Triển khai đồng bộ các giải pháp bảo đảm an ninh, quốc phòng, trật tự, an toàn xã hội, không để bị động, bất ngờ trong mọi tình huống, trấn áp, triệt phá các loại tội phạm mang lại cuộc sống an toàn cho người dân. Tăng cường công tác bảo đảm an toàn giao thông và phòng chống cháy nổ; chỉ đạo giải quyết nhanh chóng các hồ sơ thủ tục liên quan đến phòng cháy của người dân, doanh nghiệp.

**11. Nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại, chủ động hội nhập quốc tế sâu rộng, góp phần củng cố vị thế, uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế**

Chủ động mở rộng quan hệ hữu nghị hợp tác với nhân dân các nước, coi trọng phát triển quan hệ có chiều sâu với bạn bè, đối tác tài trợ truyền thống, phát huy mặt tích cực và hạn chế mặt tiêu cực của từng đối tác. Mở rộng quan hệ hợp tác về kinh tế, văn hoá, giáo dục, khoa học - công nghệ, bảo vệ môi trường. Chủ động làm tốt công tác thu hút, vận động các nguồn lực và nâng cao hiệu quả hợp tác với các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi Chính phủ nước ngoài (NGO) và tổ chức tài trợ quốc tế về ODA, thu hút, vận động nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam và thông lệ quốc tế, bảo đảm kết hợp hài hoà giữa lợi ích của các bên.



Tăng cường công tác quản lý đoàn ra, đoàn vào, bảo đảm các chuyến công tác mang lại hiệu quả thiết thực, góp phần vào phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh; thông qua các đoàn ra, đoàn vào, tăng cường giới thiệu tiềm năng, thế mạnh của tỉnh, tích cực kêu gọi đầu tư, xúc tiến, giao thương với các đối tác nước ngoài.

Tiếp tục triển khai Kế hoạch số 95/KH-UBND ngày 11/9/2017 của UBND tỉnh thực hiện Chương trình số 18-Ctr/TU về thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị, xã hội trong bối cảnh nước ta tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới; triển khai thực hiện Kế hoạch Hội nhập kinh tế quốc tế tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2021– 2025; Kế hoạch số 32/KH-UBND ngày 28/2/2019 về việc triển khai thực hiện Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến Bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP); Kế hoạch số 102/KH-UBND ngày 28/8/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng triển khai thực hiện Hiệp định thương mại Tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EVFTA) và Kế hoạch số 20/KH-UBND ngày 15/02/2022 của UBND tỉnh Sóc Trăng về triển khai thực hiện Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (Hiệp định RCEP) trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng; các Nghị quyết, Chương trình hành động của Chính phủ về hội nhập kinh tế quốc tế. Đồng thời, tranh thủ với các cơ quan Vụ, Cục thuộc Bộ Công Thương để nâng cao công tác cung cấp thông tin cho doanh nghiệp về các yêu cầu kỹ thuật, quy định, thực tiễn về quản lý xuất nhập khẩu hàng hóa và phòng vệ thương mại của các nước. Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến, đào tạo, tập huấn, cung cấp thông tin cho cán bộ, công chức làm công tác hội nhập quốc tế.

## **12. Đẩy mạnh thông tin tuyên truyền, nâng cao hiệu quả công tác dân vận, tạo đồng thuận xã hội**

Thông tin chính xác, kịp thời các chủ trương, nghị quyết của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, nhiệm vụ chính trị của Đảng bộ, các sự kiện thời sự, chính trị nổi bật trong nước, trong tỉnh, các hoạt động đối nội, đối ngoại của lãnh đạo Đảng, Nhà nước, lãnh đạo tỉnh, các nội dung liên quan đến phòng, chống dịch bệnh, thiên tai đến các tầng lớp nhân dân trên địa bàn tỉnh biết và thực hiện; hỗ trợ báo chí Chuyển đổi số; định hướng báo chí hoạt động đúng tôn chỉ mục đích; thực hiện thành công mục tiêu Báo chí, truyền thông phản ánh trung thực dòng chảy chính của xã hội, lan toả năng lượng tích cực, góp phần tạo sự đồng thuận, tạo niềm tin xã hội.

Trên đây là Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022 và dự kiến Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng. /.

### **Nơi nhận:**

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- TT. TU, TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- Các sở, ban ngành tỉnh, đơn vị sự nghiệp;
- Các cơ quan TW đóng trên địa bàn tỉnh;
- Báo Sóc Trăng, Đài PTTH tỉnh, Phân xã ST;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Mail: thktxh@mpi.gov.vn;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Trần Văn Lâu**





MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2023

TỈNH SÓC TRĂNG

(Kèm theo Báo cáo số 177/BC-UBND ngày 02/8/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

| TT  | Chỉ tiêu                                                               | Đơn vị                 | Thực hiện 2021 | Năm 2022       |                      |                                              | Dự kiến năm 2023 |                          |                               |
|-----|------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------|----------------|----------------------|----------------------------------------------|------------------|--------------------------|-------------------------------|
|     |                                                                        |                        |                | Mục tiêu       | Ước thực hiện cả năm | Ước thực hiện 2022 so với thực hiện 2021 (%) | Mục tiêu         | So với mục tiêu 2022 (%) | So với ước thực hiện 2022 (%) |
| (1) | (2)                                                                    | (3)                    | (4)            | (5)            | (7)                  | (8)=(7)/(4)                                  | (9)              | (10)=(9)/(5)             | (11)=(9)/(7)                  |
| 1   | Tăng trưởng GRDP (giá so sánh)                                         | %                      | 1,18           | Từ 6,5 trở lên | 7,13                 |                                              | Trên 7% trở lên  |                          |                               |
| 2   | Quy mô GRDP (theo giá hiện hành)                                       | Tỷ đồng                | 57.120         | 64.001         | 64.671               | 113,22                                       | 70.894           | 110,77                   | 9,62                          |
| 3   | GRDP bình quân đầu người                                               | Triệu đồng/người       | 47,33          | 53,50          | 53,99                | 114,07                                       | 59,17            | 110,60                   | 9,59                          |
| 4   | Cơ cấu kinh tế                                                         | %                      | 100,00         | 100,00         | 100,00               |                                              | 100,00           |                          |                               |
| -   | Nông, lâm nghiệp, thủy sản                                             | %                      | 44,78          | 42,31          | 43,35                |                                              | 41,77            |                          |                               |
| -   | Công nghiệp, xây dựng                                                  | %                      | 15,11          | 17,54          | 15,83                |                                              | 17,17            |                          |                               |
| -   | Dịch vụ                                                                | %                      | 36,72          | 36,74          | 37,50                |                                              | 37,68            |                          |                               |
| -   | Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm                                     | %                      | 3,39           | 3,41           | 3,32                 |                                              | 3,39             |                          |                               |
| 5   | Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn                                | Tỷ đồng                | 18.974         |                | 22.389               | 118,00                                       | 26.531           |                          | 118,50                        |
| 6   | Thu ngân sách địa phương                                               |                        | 4.690          | 4.117          | 4.340                | 92,53                                        | 4.340,5          | 105,43                   | 100,01                        |
| -   | Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn                               | Tỷ đồng                | 4.442          | 4.017          | 4.240                | 95,46                                        | 4.227            | 105,23                   | 99,69                         |
| TD  | Thu nội địa                                                            | Tỷ đồng                | 4.243          | 3.812          | 4.139                | 97,53                                        | 3.840            | 100,75                   | 92,78                         |
|     | Gồm:                                                                   |                        |                |                |                      |                                              |                  |                          |                               |
| +   | Thu từ tiền sử dụng đất                                                | Tỷ đồng                | 328            | 250            | 350                  | 106,77                                       | 250              | 100,00                   | 71,43                         |
| +   | Thu từ xổ số kiến thiết                                                | Tỷ đồng                | 1.471          | 1.400          | 1.477                | 100,44                                       | 1.550            | 110,71                   | 104,94                        |
| 7   | Chi ngân sách địa phương                                               | Tỷ đồng                | 12.225         | 11.271         | 11.049               | 90,38                                        | 13.353           | 118,47                   | 120,85                        |
| -   | Tổng chi cân đối ngân sách địa phương                                  | Tỷ đồng                | 11.628         | 12.198         | 11.954               | 102,80                                       | 13.353           | 109,47                   | 111,71                        |
| TD  |                                                                        |                        |                |                |                      |                                              |                  |                          |                               |
| +   | Chi đầu tư (bao gồm chương trình mục tiêu)                             | Tỷ đồng                | 3.757          | 4.313          | 4.313                | 114,81                                       | 3.309            | 76,71                    | 76,71                         |
| +   | Chi thường xuyên (bao gồm chi cải cách tiền lương, tinh giản biên chế) | Tỷ đồng                | 7.871          | 7.885          | 7.641                | 97,07                                        | 10.044           | 127,39                   | 131,46                        |
| 8   | Thứ hạng chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)                     | Hạng/63 tỉnh thành phố | 54/63          |                |                      |                                              |                  |                          |                               |
| 9   | Thứ hạng Chỉ số hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh (PAPI)   | Hạng/63 tỉnh thành phố | 51/60          |                |                      |                                              |                  |                          |                               |



| TT | Chỉ tiêu                                                                                   | Đơn vị                 | Thực hiện 2021 | Năm 2022  |                      |                                              | Dự kiến năm 2023 |                          |                               |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------|-----------|----------------------|----------------------------------------------|------------------|--------------------------|-------------------------------|
|    |                                                                                            |                        |                | Mục tiêu  | Ước thực hiện cả năm | Ước thực hiện 2022 so với thực hiện 2021 (%) | Mục tiêu         | So với mục tiêu 2022 (%) | So với ước thực hiện 2022 (%) |
| 10 | Thứ hạng Chỉ số đo lường sự hài lòng về sự phục vụ hành chính (Sipas)                      | Hạng/63 tỉnh thành phố | 9/63           |           |                      |                                              |                  |                          |                               |
| 11 | Thứ hạng Chỉ số cải cách hành chính (PARINDEX)                                             | Hạng/63 tỉnh thành phố | 18/63          |           |                      |                                              |                  |                          |                               |
| 12 | Thứ hạng Chỉ số mức độ sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin (ICT INDEX) | Hạng/63 tỉnh thành phố | Chưa công bố   |           |                      |                                              |                  |                          |                               |
| 13 | Thứ hạng chỉ số chuyển đổi số (DTT)                                                        | Hạng/63 tỉnh thành phố | Chưa công bố   |           |                      |                                              |                  |                          |                               |
| 14 | Lũy kế số doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn tỉnh                                    | Doanh nghiệp           | 3.821          | 4.250     | 4.250                | 111,23                                       | 4.740            | 111,53                   | 111,53                        |
| 15 | Về đầu tư trực tiếp nước ngoài còn hiệu lực lũy kết đến cuối kỳ báo cáo                    |                        |                |           |                      |                                              |                  |                          |                               |
|    | - Số dự án                                                                                 | Dự án                  | 0              | 1         | 1                    |                                              | 2                | 200,00                   | 200,00                        |
|    | - Vốn đầu tư thực hiện                                                                     | Triệu USD              | 0              | 90        | 90                   |                                              | 200              | 222,22                   | 222,22                        |
|    | - Vốn đăng ký                                                                              | Triệu USD              | 0              | 90        | 90                   |                                              | 200              | 222,22                   | 222,22                        |
| 16 | Giá trị sản phẩm thu hoạch trên 01 ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản                | Triệu đồng/năm         | 207,00         | 213       | 220,6                | 106,55                                       | 227,5            | 106,81                   | 103,15                        |
| 17 | Nông nghiệp và phát triển nông thôn                                                        |                        |                |           |                      |                                              |                  |                          |                               |
|    | a Trồng trọt                                                                               |                        |                |           |                      |                                              |                  |                          |                               |
|    | - Lúa cả năm (năm lương thực)                                                              |                        |                |           |                      |                                              |                  |                          |                               |
|    | + Diện tích                                                                                | Ha                     | 327.826        | 322.000   | 331.852              | 101,23                                       | 320.000          | 99,38                    | 96,43                         |
|    | + Năng suất                                                                                | Tấn/ Ha                | 6,28           | 6,23      | 6,23                 | 99,22                                        | 6,25             | 100,27                   | 100,31                        |
|    | + Sản lượng                                                                                | Tấn                    | 2.058.717      | 2.007.130 | 2.067.844            | 100,44                                       | 2.000.105        | 99,65                    | 96,72                         |
|    | + Tỷ lệ lúa đặc sản, lúa chất lượng cao                                                    | %                      | 74,32          | 76,00     | 76,92                |                                              | 79,11            |                          |                               |
| TD | Tỷ lệ lúa lúa đặc sản, lúa thơm các loại                                                   | %                      | 53,41          | 56,26     | 52,36                |                                              | 54,45            |                          |                               |
|    | - Màu lương thực, thực phẩm và cây công nghiệp ngắn ngày                                   | Ha                     | 44.293         | 56.000    | 56.147               | 126,76                                       | 56.000           | 100,00                   | 99,74                         |
|    | + Màu lương thực                                                                           | Ha                     | 4.945          | 7.500     | 7.500                | 151,67                                       | 7.480            | 99,73                    | 99,73                         |



| TT | Chỉ tiêu                                                  | Đơn vị    | Thực hiện 2021 | Năm 2022 |                      |                                              | Dự kiến năm 2023 |                          |                               |
|----|-----------------------------------------------------------|-----------|----------------|----------|----------------------|----------------------------------------------|------------------|--------------------------|-------------------------------|
|    |                                                           |           |                | Mục tiêu | Ước thực hiện cả năm | Ước thực hiện 2022 so với thực hiện 2021 (%) | Mục tiêu         | So với mục tiêu 2022 (%) | So với ước thực hiện 2022 (%) |
| +  | Màu thực phẩm                                             | Ha        | 28.027         | 38.900   | 38.900               | 138,79                                       | 40.410           | 103,88                   | 103,88                        |
| TĐ | Hành tím                                                  |           |                |          |                      |                                              |                  |                          |                               |
| .  | Diện tích                                                 | Ha        | 6.448          | 6.000    | 6.000                | 93,05                                        | 6.000            | 100,00                   | 100,00                        |
| .  | Năng suất                                                 | Tấn/ Ha   | 14,77          | 16,00    | 17,00                | 115,11                                       | 17,50            | 109,38                   | 102,94                        |
| .  | Sản lượng                                                 | Tấn       | 95.231         | 96.000   | 102.000              | 107,11                                       | 105.000          | 109,38                   | 102,94                        |
| +  | Cây công nghiệp ngắn ngày                                 | Ha        | 5.060          | 4.649    | 4.347                | 85,91                                        | 2.500            | 53,78                    | 57,51                         |
|    | Trong đó:                                                 |           |                |          |                      |                                              |                  |                          |                               |
| .  | Diện tích trồng mía                                       | Ha        | 3.429          | 2.800    | 3.147                | 91,78                                        | 2.500            | 89,29                    | 79,44                         |
| .  | Năng suất mía                                             | Tấn/ Ha   | 82,42          | 95,00    | 95,00                | 115,26                                       | 95,00            | 100,00                   | 100,00                        |
| .  | Sản lượng mía                                             | Tấn       | 282.633        | 266.000  | 298.965              | 105,78                                       | 237.500          | 89,29                    | 79,44                         |
| -  | Cây cỏ                                                    | Ha        | 3.452          | 2.500    | 2.500                | 72,42                                        | 2.600            | 104,00                   | 104,00                        |
| -  | Cây gia vị, dược liệu                                     | Ha        | 2.809          | 3.100    | 2.900                | 103,24                                       | 3.010            | 97,10                    | 103,79                        |
| -  | Diện tích cây ăn trái                                     | Ha        | 28.410         | 29.200   | 28.800               | 101,37                                       | 29.000           | 99,32                    | 100,69                        |
| b  | Chăn nuôi                                                 |           |                |          |                      |                                              |                  |                          |                               |
| -  | Lũy kế tổng đàn gia súc                                   | Con       | 360.552        | 303.600  | 363.625              | 100,85                                       | 365.480          | 120,38                   | 100,51                        |
| -  | Tổng đàn gia cầm                                          | 1.000 con | 7.308          | 7.000    | 7.000                | 95,79                                        | 8.000            | 114,29                   | 114,29                        |
| c  | Lâm nghiệp                                                |           |                |          |                      |                                              |                  |                          |                               |
| -  | Rừng tập trung                                            | Ha        | 10.180         | 9.850    | 9.850                | 96,76                                        | 9.138            | 92,77                    | 92,77                         |
| +  | Rừng sản xuất                                             | Ha        | 3.151          | 2.000    | 2.000                | 63,47                                        | 2.000            | 100,00                   | 100,00                        |
| +  | Rừng phòng hộ                                             | Ha        | 7.029          | 7.850    | 7.850                | 111,68                                       | 7.138            | 90,93                    | 90,93                         |
| -  | Chăm sóc và bảo vệ rừng                                   | Ha        | 3.886          | 2.000    | 2.000                | 51,47                                        | 1.000            | 50,00                    | 50,00                         |
| -  | Trồng cây phân tán                                        | 1000 cây  | 1.397          | 4.000    | 1.400                | 100,21                                       | 1.500            | 37,50                    | 107,14                        |
| d  | Ngành thủy sản                                            |           |                |          |                      |                                              |                  |                          |                               |
| -  | Diện tích nuôi thủy sản                                   | Ha        | 72.266         | 75.000   | 75.000               | 103,78                                       | 75.000           | 100,00                   | 100,00                        |
| +  | Diện tích nuôi tôm                                        | ""        | 51.783         | 51.000   | 51.000               | 98,49                                        | 51.000           | 100,00                   | 100,00                        |
| +  | Diện tích nuôi cá các loại, thủy sản khác                 | ""        | 20.483         | 24.000   | 24.000               | 117,17                                       | 24.000           | 100,00                   | 100,00                        |
| -  | Tổng sản lượng khai thác và nuôi trồng thủy hải sản       | Tấn       | 350.642        | 352.000  | 352.000              | 100,39                                       | 360.500          | 102,41                   | 102,41                        |
| +  | Khai thác biển                                            | Tấn       | 62.554         | 63.500   | 63.500               | 101,51                                       | 63.000           | 99,21                    | 99,21                         |
| +  | Sản lượng tôm nước lợ                                     | Tấn       | 193.197        | 196.000  | 196.000              | 101,45                                       | 205.900          | 105,05                   | 105,05                        |
| đ  | Xây dựng nông thôn mới                                    |           |                |          |                      |                                              |                  |                          |                               |
| -  | Lũy kế số xã được công nhận xã nông thôn mới đến cuối năm | Xã        | 58             | 63       | 63                   | 108,62                                       | 67               | 106,35                   | 106,35                        |
| -  | Tỷ lệ xã hoàn thành 19 tiêu chí xây dựng nông thôn mới    | %         | 72,50          | 78,75    | 78,75                |                                              | 83,75            |                          |                               |



| TT | Chỉ tiêu                                                                   | Đơn vị                 | Thực hiện 2021 | Năm 2022 |                      |                                              | Dự kiến năm 2023 |                          |                               |
|----|----------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------|----------|----------------------|----------------------------------------------|------------------|--------------------------|-------------------------------|
|    |                                                                            |                        |                | Mục tiêu | Ước thực hiện cả năm | Ước thực hiện 2022 so với thực hiện 2021 (%) | Mục tiêu         | So với mục tiêu 2022 (%) | So với ước thực hiện 2022 (%) |
| -  | Đối với các xã còn lại đạt 15 tiêu chí trở lên                             | Xã                     | 22             | 17       | 17                   | 77,27                                        | 13               | 76,47                    | 76,47                         |
| -  | Số huyện/thị xã đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới       | Huyện/thị xã/thành phố | 2              | 2        | 3                    | 150,00                                       | 5                | 250,00                   | 166,67                        |
| -  | Tỷ lệ số huyện/thị xã đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới | %                      | 20             | 20       | 30                   |                                              | 50               |                          |                               |
| 18 | <b>Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp</b>                                  |                        |                |          |                      |                                              |                  |                          |                               |
| a  | Chỉ số sản xuất công nghiệp                                                | %                      | 0,29           | 16       | 18                   |                                              | 18               |                          |                               |
| TD | GTSX công nghiệp trong KCN                                                 | ""                     | 13.710         | 14.000   | 14.000               | 102,12                                       | 15.000           | 107,14                   | 107,14                        |
| b  | Các sản phẩm chủ yếu                                                       |                        |                |          |                      |                                              |                  |                          |                               |
| -  | Gạch các loại                                                              | 1000 viên              | 46.578         | 140.000  | 40.000               | 85,88                                        | 60.000           | 42,86                    | 150,00                        |
| -  | Tôm đông lạnh                                                              | Tấn                    | 107.346        | 130.000  | 130.300              | 121,38                                       | 140.000          | 107,69                   | 107,44                        |
| -  | Sản phẩm nhựa các loại                                                     | Tấn                    | 8.058          | 7.000    | 17.000               | 210,97                                       | 7.000            | 100,00                   | 41,18                         |
| -  | Điện phát ra                                                               | GWh                    | 418            | 635      | 639                  | 152,87                                       | 3.000            | 472,44                   | 469,48                        |
| -  | Bia                                                                        | 1.000 lít              | 61.958         | 60.000   | 65.000               | 104,91                                       | 70.000           | 116,67                   | 107,69                        |
| -  | Hàng may mặc                                                               | 1.000 sp               | 4.110          | 7.000    | 7.000                | 170,32                                       | 10.000           | 142,86                   | 142,86                        |
| 19 | <b>Thương nghiệp</b>                                                       |                        |                |          |                      |                                              |                  |                          |                               |
| a  | Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội             | Tỷ đồng                | 51.673         | 60.000   | 62.000               | 119,98                                       | 70.000           | 116,67                   | 112,90                        |
| TD | Tổng mức bán lẻ hàng hóa                                                   | ""                     | 37.685         | 42.000   | 44.000               | 116,76                                       | 46.000           | 109,52                   | 104,55                        |
| b  | Giá trị xuất khẩu hàng hóa                                                 | Triệu USD              | 1.289          | 1.200    | 1.400                | 108,61                                       | 1.500            | 125,00                   | 107,14                        |
|    | Trong đó                                                                   |                        |                |          |                      |                                              |                  |                          |                               |
| -  | Thuỷ sản                                                                   | Triệu USD              | 986            | 950      | 1.050                | 106,49                                       | 1.150            | 121,05                   | 109,52                        |
| -  | Gạo xuất khẩu                                                              | ""                     | 213            | 175      | 250                  | 117,37                                       | 260              | 148,57                   | 104,00                        |
| -  | Rau quả                                                                    | ""                     | 2              | 10       | 2                    | 100,00                                       | 3                | 30,00                    | 150,00                        |
| -  | Hàng dệt may                                                               | ""                     | 60             | 35       | 80                   | 133,33                                       | 85               | 242,86                   | 106,25                        |
| -  | Hàng hóa khác                                                              | ""                     | 28             | 30       | 18                   | 64,29                                        | 2                | 6,67                     | 11,11                         |
| c  | Giá trị nhập khẩu                                                          | Triệu USD              | 290            | 250      | 250                  | 86,21                                        | 250              | 100,00                   | 100,00                        |
| 20 | <b>Giao thông vận tải</b>                                                  |                        |                |          |                      |                                              |                  |                          |                               |
| a  | Vận chuyển hành khách                                                      |                        |                |          |                      |                                              |                  |                          |                               |



| TT  | Chỉ tiêu                                                           | Đơn vị             | Thực hiện 2021 | Năm 2022  |                      |                                              | Dự kiến năm 2023 |                          |                               |
|-----|--------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------|-----------|----------------------|----------------------------------------------|------------------|--------------------------|-------------------------------|
|     |                                                                    |                    |                | Mục tiêu  | Ước thực hiện cả năm | Ước thực hiện 2022 so với thực hiện 2021 (%) | Mục tiêu         | So với mục tiêu 2022 (%) | So với ước thực hiện 2022 (%) |
|     | - Lượt hành khách                                                  | 1000 hành khách    | 11.979         | 20.000    | 21.576               | 180,12                                       | 23.000           | 115,00                   | 106,60                        |
|     | - Luân chuyển hành khách                                           | 1000 hành khách.Km | 848.833        | 1.300.000 | 1.413.917            | 166,57                                       | 1.500.000        | 115,38                   | 106,09                        |
| b   | Vận chuyển hàng hóa                                                |                    |                |           |                      |                                              |                  |                          |                               |
|     | - Sản lượng                                                        | Nghìn tấn          | 45.059         | 45.000    | 51.498               | 114,29                                       | 56.000           | 124,44                   | 108,74                        |
|     | - Luân chuyển                                                      | Nghìn tấn.Km       | 922.057        | 900.000   | 970.417              | 105,24                                       | 1.050.000        | 116,67                   | 108,20                        |
| 21  | <b>Xây dựng</b>                                                    |                    |                |           |                      |                                              |                  |                          |                               |
|     | Diện tích nhà ở bình quân sản/người                                | m2                 | 20,60          | 20,80     | 20,85                | 101,21                                       | 21,00            | 100,96                   | 100,72                        |
| TD  | - Diện tích nhà ở bình quân tại đô thị                             | m2                 | 21,90          | 22,20     | 22,25                | 101,60                                       | 22,45            | 101,13                   | 100,90                        |
|     | - Diện tích nhà ở bình quân tại nông thôn                          | m2                 | 19,90          | 20,10     | 20,10                | 101,01                                       | 20,30            | 101,00                   | 101,00                        |
| 22  | <b>Văn hoá - xã hội</b>                                            |                    |                |           |                      |                                              |                  |                          |                               |
| a   | <b>Giáo dục và Đào tạo</b>                                         |                    |                |           |                      |                                              |                  |                          |                               |
| a.1 | Học sinh đầu năm học                                               | Học sinh           | 264.418        | 274.100   | 274.100              | 103,66                                       | 264.273          | 96,41                    | 96,41                         |
|     | - Mẫu giáo, nhà trẻ                                                | Cháu               | 41.496         | 49.600    | 49.600               | 119,53                                       | 45.203           | 91,14                    | 91,14                         |
| +   | Trong đó: Nhà trẻ                                                  | Cháu               | 2.829          | 3.900     | 3.900                | 137,86                                       | 3.442            | 88,26                    | 88,26                         |
|     | - Phổ thông                                                        | Học sinh           | 222.922        | 224.500   | 224.500              | 100,71                                       | 219.070          | 97,58                    | 97,58                         |
| +   | Tiểu học                                                           | Học sinh           | 119.573        | 119.400   | 119.400              | 99,86                                        | 117.030          | 98,02                    | 98,02                         |
| +   | Trung học cơ sở                                                    | Học sinh           | 71.806         | 75.200    | 75.200               | 104,73                                       | 71.785           | 95,46                    | 95,46                         |
| +   | Phổ thông trung học                                                | Học sinh           | 31.543         | 29.900    | 29.900               | 94,79                                        | 30.255           | 101,19                   | 101,19                        |
| a.2 | Tỷ lệ huy động trẻ em, học sinh đi học                             |                    |                |           |                      |                                              |                  |                          |                               |
|     | - Tỷ lệ huy động trẻ em trong độ tuổi đến nhà trẻ                  | %                  | 9,60           | 16,00     | 16,00                |                                              | 19,00            |                          |                               |
|     | - Tỷ lệ huy động trẻ em trong độ tuổi đến trường mẫu giáo          | %                  | 74,50          | 92,00     | 92,00                |                                              | 93,00            |                          |                               |
|     | - Tỷ lệ huy động học sinh đi học trong độ tuổi cấp tiểu học        | %                  | 99,20          | 99,50     | 99,50                |                                              | 99,50            |                          |                               |
|     | - Tỷ lệ huy động học sinh đi học trong độ tuổi cấp trung học cơ sở | %                  | 93,90          | 97,90     | 97,90                |                                              | 98,10            |                          |                               |



| TT                               | Chỉ tiêu                                                             | Đơn vị    | Thực hiện 2021 | Năm 2022 |                      |                                              | Dự kiến năm 2023 |                          |                               |
|----------------------------------|----------------------------------------------------------------------|-----------|----------------|----------|----------------------|----------------------------------------------|------------------|--------------------------|-------------------------------|
|                                  |                                                                      |           |                | Mục tiêu | Ước thực hiện cả năm | Ước thực hiện 2022 so với thực hiện 2021 (%) | Mục tiêu         | So với mục tiêu 2022 (%) | So với ước thực hiện 2022 (%) |
|                                  | Tỷ lệ huy động học sinh đi học trong độ tuổi cấp trung học phổ thông | %         | 69,00          | 69,00    | 69,00                |                                              | 71,00            |                          |                               |
| a.3                              | Giáo viên trực tiếp giảng dạy                                        | Giáo viên | 14.117         | 14.305   | 14.305               | 101,33                                       | 14.650           | 102,41                   | 102,41                        |
|                                  | - Mẫu giáo, nhà trẻ                                                  | Giáo viên | 2.438          | 2.650    | 2.650                | 108,70                                       | 3.026            | 114,19                   | 114,19                        |
|                                  | - Phổ thông                                                          | Giáo viên | 11.679         | 11.655   | 11.655               | 99,79                                        | 11.624           | 99,73                    | 99,73                         |
|                                  | + Tiểu học                                                           | Giáo viên | 5.980          | 5.966    | 5.966                | 99,77                                        | 6.068            | 101,71                   | 101,71                        |
|                                  | + Trung học cơ sở                                                    | Giáo viên | 3.940          | 3.937    | 3.937                | 99,92                                        | 3.780            | 96,01                    | 96,01                         |
|                                  | + Phổ thông trung học                                                | Giáo viên | 1.759          | 1.752    | 1.752                | 99,60                                        | 1.776            | 101,37                   | 101,37                        |
| a.4                              | Phổ cập giáo dục tiểu học                                            | Người     | 499            | 500      | 500                  | 100,20                                       | 465              | 93,00                    | 93,00                         |
| a.5                              | Phổ cập giáo dục THCS                                                | Người     | 2.531          | 2.500    | 2.500                | 98,78                                        | 2.050            | 82,00                    | 82,00                         |
| a.6                              | Tỷ lệ xã đạt phổ cập THCS                                            | %         | 100,00         | 100,00   | 100,00               |                                              | 100,00           | 100,00                   | 100,00                        |
| a.7                              | Xoá mù chữ (15 đến 60 tuổi)                                          | Người     | 970            | 1.000    | 1.000                | 103,09                                       | 830              | 83,00                    | 83,00                         |
| a.8                              | Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia                                      | %         | 75             | 80       | 80                   |                                              | 83               |                          |                               |
| <b>b Y tế, chăm sóc sức khỏe</b> |                                                                      |           |                |          |                      |                                              |                  |                          |                               |
|                                  | Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế             | %         | 100            | 100      | 100                  |                                              | 100              |                          |                               |
|                                  | - Giảm tỷ lệ sinh                                                    | ‰         | 0,15           | 0,15     | 0,15                 |                                              | 0,15             |                          |                               |
|                                  | Tỷ lệ trẻ dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ                         | %         | 99             | 99       | 99                   |                                              | 99               |                          |                               |
|                                  | Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi                                   | ‰         | 11,50          | 11,50    | 11,50                |                                              | 11,50            |                          |                               |
|                                  | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi)         | %         | 9,50           | 9,50     | 9,50                 |                                              | 9,50             |                          |                               |
|                                  | Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi                                   | ‰         | 17,50          | 17,50    | 17,50                |                                              | 17,50            |                          |                               |
|                                  | Tỷ số tử vong mẹ/100.000 trẻ đẻ sống                                 | Ca        | 39             | 39       | 39                   | 100,00                                       | 39               | 100,00                   | 100,00                        |
|                                  | - Tỷ lệ Trạm y tế có bác sĩ phục vụ                                  | %         | 92             | 95       | 95                   |                                              | 95               |                          |                               |
|                                  | - Tổng số bác sĩ                                                     | Bác sĩ    | 1.002          | 1.002    | 922                  | 92,02                                        | 922              | 92,02                    | 100,00                        |
|                                  | - Tổng số giường bệnh                                                | Giường    | 3.800          | 3.800    | 3.900                | 102,63                                       | 3.900            | 102,63                   | 100,00                        |



| TT | Chỉ tiêu                                                              | Đơn vị     | Thực hiện 2021 | Năm 2022  |                      |                                              | Dự kiến năm 2023 |                          |                               |
|----|-----------------------------------------------------------------------|------------|----------------|-----------|----------------------|----------------------------------------------|------------------|--------------------------|-------------------------------|
|    |                                                                       |            |                | Mục tiêu  | Ước thực hiện cả năm | Ước thực hiện 2022 so với thực hiện 2021 (%) | Mục tiêu         | So với mục tiêu 2022 (%) | So với ước thực hiện 2022 (%) |
|    | - Số người mắc bệnh sốt rét                                           | Người      | 10             | 10        | 10                   | 100,00                                       | 10               | 100,00                   | 100,00                        |
|    | - Bác sĩ/vận dân                                                      | Bác sĩ     | 8,30           | 8,38      | 7,70                 | 92,71                                        | 7,69             | 91,83                    | 99,97                         |
|    | - Số giường bệnh/vận dân                                              | Giường     | 31,49          | 31,78     | 32,56                | 103,40                                       | 32,55            | 102,42                   | 99,97                         |
|    | - Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế                              | %          | 83,09          | 93,48     | 93,48                |                                              | 95,15            |                          |                               |
|    | Trong đó: + Tỷ lệ người tham gia BHYT theo hộ gia đình                | %          | 60,23          | 81,82     | 81,82                |                                              | 82,82            |                          |                               |
|    | + Tỷ lệ người tham gia BHYT bắt buộc                                  | %          | 91,25          | 98,32     | 98,32                |                                              | 98,82            |                          |                               |
|    | - Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội của lực lượng lao động trong độ tuổi | %          | 12,61          | 26,32     | 26,32                |                                              | 33,37            |                          |                               |
| TD | - Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc                       | ""         | 10,21          | 23,12     | 23,12                |                                              | 29,47            |                          |                               |
|    | - Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện                      | ""         | 2,40           | 3,20      | 3,20                 |                                              | 3,90             |                          |                               |
| c  | <b>Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Thông tin và truyền thông</b>        |            |                |           |                      |                                              |                  |                          |                               |
|    | - Tổng số gia đình văn hóa mới                                        | Hộ         | 295.942        | 296.914   | 296.914              | 100,33                                       | 298.914          | 100,67                   | 100,67                        |
|    | - Số lượt người xem nghệ thuật                                        | 1.000 lượt | 53.200         | 52.800    | 52.800               | 99,25                                        | 60.000           | 113,64                   | 113,64                        |
|    | - Số người tập luyện thể dục thể thao                                 | Người      | 425.542        | 442.800   | 442.800              | 104,06                                       | 460.075          | 103,90                   | 103,90                        |
|    | - Số hộ gia đình thể thao                                             | Hộ         | 28.069         | 29.593    | 29.593               | 105,43                                       | 31.116           | 105,15                   | 105,15                        |
|    | - Số xã có nhà văn hóa, thư viện                                      | Xã         | 94             | 94        | 94                   | 100,00                                       | 94               | 100,00                   | 100,00                        |
|    | - Tổng lượt khách đến tỉnh                                            | Lượt       | 760.440        | 2.140.000 | 2.140.000            | 281,42                                       | 2.289.800        | 107,00                   | 107,00                        |
| TD | - Khách tham quan du lịch                                             | Lượt       | 615.719        | 1.765.500 | 1.765.500            | 286,74                                       | 1.889.085        | 107,00                   | 107,00                        |
|    | Trong đó: Khách quốc tế                                               | Lượt       | 909            | 37.450    | 37.450               | 4.119,91                                     | 4.120            | 11,00                    | 11,00                         |
|    | - Khách lưu trú                                                       | Lượt       | 144.721        | 274.500   | 374.500              | 258,77                                       | 400.715          | 145,98                   | 107,00                        |
|    | Trong đó: Khách quốc tế                                               | Lượt       | 1.174          | 22.470    | 22.470               | 1.913,97                                     | 24.043           | 107,00                   | 107,00                        |
|    | - Tổng doanh thu (du lịch)                                            | Triệu đồng | 334.163        | 840.000   | 840.000              | 251,37                                       | 1.008.000        | 120,00                   | 120,00                        |
|    | - Tổng số thuê bao điện thoại                                         | Thuê bao   | 1.200.449      | 1.200.000 | 1.200.000            | 99,96                                        | 1.213.000        | 101,08                   | 101,08                        |
|    | Trong đó: thuê bao cố định                                            | Thuê bao   | 22.012         | 22.000    | 22.000               | 99,95                                        | 22.000           | 100,00                   | 100,00                        |
| d  | <b>Dân số - lao động</b>                                              |            |                |           |                      |                                              |                  |                          |                               |



| TT                  | Chỉ tiêu                                                              | Đơn vị | Thực hiện 2021 | Năm 2022  |                      |                                              | Dự kiến năm 2023 |                          |                               |
|---------------------|-----------------------------------------------------------------------|--------|----------------|-----------|----------------------|----------------------------------------------|------------------|--------------------------|-------------------------------|
|                     |                                                                       |        |                | Mục tiêu  | Ước thực hiện cả năm | Ước thực hiện 2022 so với thực hiện 2021 (%) | Mục tiêu         | So với mục tiêu 2022 (%) | So với ước thực hiện 2022 (%) |
| -                   | Tổng số hộ                                                            | Hộ     | 332.980        | 338.840   | 330.499              | 99,25                                        | 330.598          | 97,57                    | 100,03                        |
| -                   | Dân số bình quân                                                      | Người  | 1.206.816      | 1.195.768 | 1.197.823            | 99,25                                        | 1.198.182        | 100,20                   | 100,03                        |
| -                   | Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên                                            | %      | 5,32           | 5,66      | 5,66                 | 106,39                                       | 5,32             | 93,99                    | 93,99                         |
| -                   | Tỷ suất sinh thô                                                      | %      | 11,00          | 11,41     | 11,41                | 103,73                                       | 11,00            | 96,41                    | 96,41                         |
| -                   | Tỷ suất chết thô                                                      | %      | 5,68           | 5,75      | 5,75                 | 101,23                                       | 5,68             | 98,78                    | 98,78                         |
| -                   | Lao động bình quân                                                    | Người  | 614.100        | 679.300   | 621.021              | 101,13                                       | 680.000          | 100,10                   | 109,50                        |
| -                   | Giải quyết việc làm mới                                               | Người  | 14.383         | 27.500    | 27.500               | 191,20                                       | 28.000           | 101,82                   | 101,82                        |
|                     | Trong đó: lao động đi làm việc có thời hạn theo hợp đồng ở nước ngoài | Người  | 89             | 220       | 220                  | 247,19                                       | 300              | 136,36                   | 136,36                        |
| -                   | Dạy nghề (kể cả tư nhân)                                              | Người  | 13.073         | 16.000    | 16.000               | 122,39                                       | 16.000           | 100,00                   | 100,00                        |
| -                   | Tỷ lệ lao động qua đào tạo                                            | %      | 61,00          | 62,00     | 62,00                |                                              | 63,00            |                          |                               |
|                     | Trong đó: + Lao động qua đào tạo nghề                                 | %      | 56,30          | 57,00     | 57,00                |                                              | 58,00            |                          |                               |
|                     | + Tỷ lệ lao động qua đào tạo có văn bằng, chứng chỉ                   | %      | 28,00          | 28,50     | 28,50                |                                              | 29,00            |                          |                               |
| -                   | Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng số lao động trong độ tuổi    | %      | 73,50          | 71,71     | 80,68                |                                              | 80,68            |                          |                               |
| -                   | Tổng số hộ nghèo theo tiêu chí 2020                                   | Hộ     | 22.409         | 15.750    | 15.750               | 70,28                                        | 9.096            | 57,75                    | 57,75                         |
| -                   | Số hộ nghèo giảm trong năm                                            | Hộ     |                | 6.660     | 6.660                |                                              | 6.654            | 99,91                    | 99,91                         |
| -                   | Tỷ lệ hộ nghèo theo tiêu chí 2020                                     | %      | 6,73           | 4,73      | 4,73                 |                                              | 2,73             | 57,72                    |                               |
| -                   | Giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân                                         | %      |                | 2 - 3     | 2 - 3                |                                              | 2 - 3            |                          |                               |
|                     | Trong đó: giảm tỷ lệ hộ nghèo Khmer                                   | %      |                | 3 - 4     | 3 - 4                |                                              | 3 - 4            |                          |                               |
| <b>d Môi trường</b> |                                                                       |        |                |           |                      |                                              |                  |                          |                               |
| -                   | Tỷ lệ dân cư nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh        | %      | 99,70          | 99,70     | 99,70                |                                              | 100,00           |                          |                               |
| -                   | Tỷ lệ dân số được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung  |        |                |           |                      |                                              |                  |                          |                               |
| TD: Đô thị          |                                                                       | %      | 89,00          | 90,00     | 90,00                |                                              | 91,00            |                          |                               |
| Nông thôn           |                                                                       | %      |                |           | 58,59                |                                              | 63,00            |                          |                               |



| TT | Chỉ tiêu                                                                                                                    | Đơn vị | Thực hiện 2021 | Năm 2022 |                      |                                              | Dự kiến năm 2023 |                          |                               |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------|----------|----------------------|----------------------------------------------|------------------|--------------------------|-------------------------------|
|    |                                                                                                                             |        |                | Mục tiêu | Ước thực hiện cả năm | Ước thực hiện 2022 so với thực hiện 2021 (%) | Mục tiêu         | So với mục tiêu 2022 (%) | So với ước thực hiện 2022 (%) |
| -  | Tỷ lệ che phủ rừng                                                                                                          | %      | 2,53           | 2,88     | 2,60                 |                                              | 3,00             |                          |                               |
| -  | Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn môi trường                                                                   | %      | 100            | 100      | 100                  |                                              | 100              |                          |                               |
| -  | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị, công nghiệp, dịch vụ thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường                       | %      | 91             | 92       | 93                   |                                              | 93               |                          |                               |
| -  | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt khu dân cư nông thôn, làng nghề được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường               | %      | 61,82          | 62,30    | 62,30                |                                              | 63,00            |                          |                               |
| -  | Tỷ lệ cơ sở sản xuất mới xây dựng phải áp dụng công nghệ sạch hoặc được trang bị các thiết bị giảm ô nhiễm, xử lý chất thải | %      | 100,00         | 100,00   | 100,00               |                                              | 100,00           |                          |                               |
| -  | Tỷ lệ xử lý chất thải rắn y tế được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường                                              | %      | 100,00         | 100,00   | 100,00               |                                              | 100,00           |                          |                               |
| -  | Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải nguy hại                                                                                   | %      | 100,00         | 100,00   | 100,00               |                                              | 100,00           |                          |                               |

SOC TP